



CATALOGUE
2022

Hotline: 0901319170
0862770142



LỜI GIỚI THIỆU

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN LỘC AN - tên thương hiệu TLA. Khởi nghiệp bằng việc sản xuất và phân phối các sản phẩm vật liệu công nghiệp, phục vụ nhằm phục vụ cho các công trình công nghiệp, dân dụng trong nước và thị trường quốc tế.

Trước xu thế phát triển và sự cần thiết trong việc chủ động cung cấp vật tư đặc thù cho công trình, dự án. Chúng tôi quyết định xây dựng nhà máy chuyên sản xuất các sản phẩm công nghiệp phục vụ xây dựng như: tủ điện, thang máng cáp, ống gió mềm, phụ kiện phục vụ cho thi công cơ điện(M&E) như: Ty ren, đai treo, U bolt, bulong, tắc kê các loại vv... các sản phẩm gia công cơ khí theo bản vẽ. Sản phẩm của chúng tôi sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN, BS, JIS, DIN, ASTM. Quản lý chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 9001 : 2015

Bằng sức trẻ sự nhiệt huyết mọi thành viên TLA luôn phấn đấu không ngừng để tạo nên những sản phẩm chất lượng cao cho khách hàng.

Chúng tôi đặt mục tiêu trở thành nhà sản xuất công nghiệp phục vụ hàng đầu của Việt Nam. TLA cam kết luôn nỗ lực ở mức cao nhất để trở thành đối tác tin cậy của quý khách hàng.

Xin chân thành cảm ơn!

THIEN LOC AN IMPORT AND EXPORT TRADING COMPANY LIMITED - Brand name is TLA. We are getting down to business by manufacturing and distributing construction accessories and supportive products for mechanical and electrical systems which are spreading over Vietnam and the world as well. In order to meet the needs and the development of market for supplying specific materials for projects, we decided to build a factory with specializing in manufacture of products to supporting to construction in industry such as: electrical cabinet, cable elevator, fiberglass air ducts, spare parts for constructing M&E like threaded rods, bolts, nuts, washers, wedges... products of mechanical following the drawing. The products of mechanical following the drawing. The products were manufactured following the standard of TCVN, BS, JIS, DIN, ASTM and quality control of ISO 9001 : 2015

With enthusiasm of young, ZCG always try the best to create high quality products and strive to become the leading of supporting industry in Viet Nam.

TLA commits to efforts at the highest level and become a trustiest partner for the customer

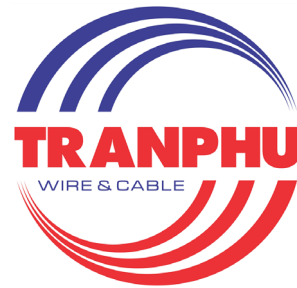
Thank you!

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU.....	2
CÁC THƯƠNG HIỆU DÂY CÁP ĐIỆN	4
THANH TY REN VÀ PHỤ KIỆN.....	6
ĐAI TREO ỐNG	10
BULONG	15
THANH ĐA NĂNG VÀ PHỤ KIỆN	21
HỘP ĐẦU THÉP DÂY ĐIỆN ÂM TƯỜNG/NỎI.....	23
THANG MÁNG CÁP VÀ PHỤ KIỆN	25
THÉP HÌNH	31
VẬT TƯ XÂY DỰNG VÀ PHỤ KIỆN.....	37
VẬT LIỆU BẢO ÔN.....	43
SILICON SEALANT	47
ỐNG RUỘT GÀ NHỰA XOẮN HPDE.....	48
VẬT TƯ PHỤ KIỆN PCCC.....	50
HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA VÀ CHỐNG SÉT CỎ ĐIỆN	52
KHÁCH HÀNG TIÊU BIỂU	59

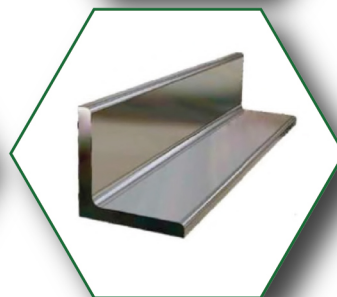
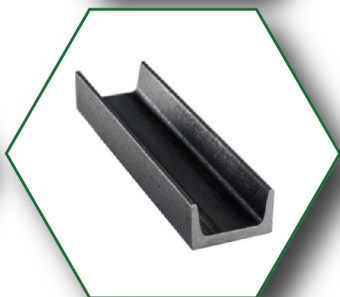
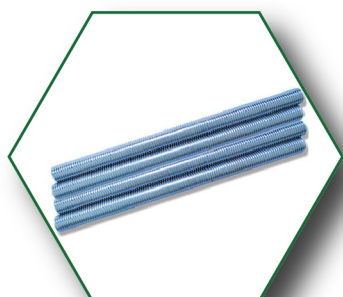
NHÀ PHÂN PHỐI VÀ CUNG CẤP CÁC THƯƠNG HIỆU DÂY CÁP ĐIỆN

CADIVI®



HỆ TREO ỐNG THÉP & TY REN

MECHANICAL SUPPORT SYSTEMS



Giải pháp tài chính cho nhà thầu cơ điện (M&E)

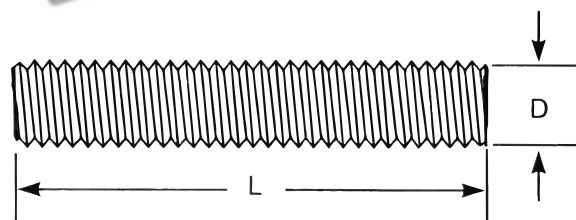
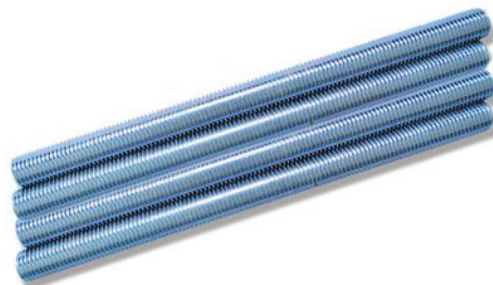
THANH TY REN VÀ PHỤ KIỆN (THREADED RODS AND FITTINGS)

THANH TY REN / THREADED ROD

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

Vật liệu / Material: Thép; Thép không gỉ (Steel: Stainless steel)

Mạ điện, mạ kẽm nhúng nóng (Electrogalvanized; Hot dip galvanized), Inox 201, Inox 304, Inox 316



Đơn vị(Unit): mm

Mã sản phẩm Product code	Đường kính ren Thread Diameter (D)	Độ dài Length (mm)	Bước ren Thread Pitch (mm)
TRS6	M6	1000/2000/3000	1.0
TRS8	M8	1000/2000/3000	1.25
TRS10	M10	1000/2000/3000	1.5
TRS12	M12	1000/2000/3000	1.75
TRS14	M14	1000/2000/3000	2.0
TRS16	M16	1000/2000/3000	2.0
TRS18	M18	1000/2000/3000	2.5
TRS20	M20	1000/2000/3000	2.5
TRS22	M22	1000/2000/3000	2.5
TRS24	M24	1000/2000/3000	3.0
TRS27	M27	1000/2000/3000	3.0



MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA THANH TY REN

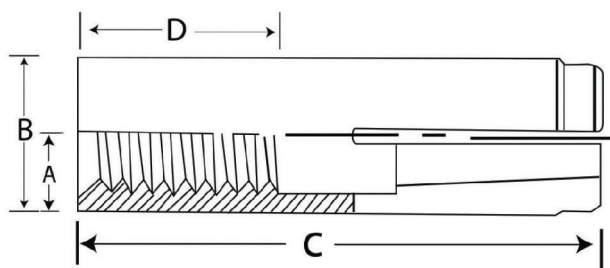
TẮC KÊ ĐẠM / DROP IN ANCHOR

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

Vật liệu / Material: Thép; Thép không gỉ (Steel: Stainless steel)

Mạ điện, (Electrogalvanized),

Inox 304, Inox 316



Đơn vị(Unit): mm

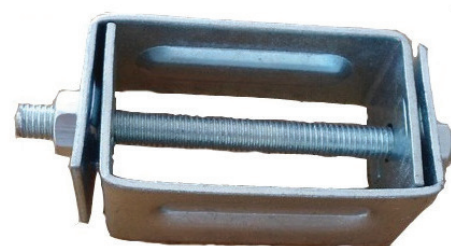
Mã sản phẩm Product code	Đường kính trong Internal Diameter	Đường kính ngoài External Diameter	Chiều dài ren Thread Length	Độ dài Length
TKD6	M6	8.0	10	25
TKD8	M8	10.0	14.0	30
TKD10	M10	12.0	15.0	40
TKD12	M12	16.0	20.0	50
TKD16	M16	20.0	25.0	60

HỘP NỐI REN / THREADED CONNECTER BOX

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

Vật liệu / Material: Thép; Thép không gỉ (Steel: Stainless steel)

Mạ điện, Mạ kẽm nhúng nóng (Electrogalvanized; Hot dip galvanized), Inox 304



Đơn vị (Unit): mm

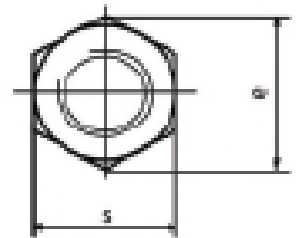
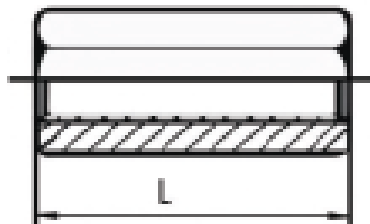
Mã sản phẩm Product code	Đường kính ren Thread Diameter (d)
HN8	M8
HN10	M10
HN12	M12
HN14	M14
HN16	M16

NỐI TY / ROD COUPLERS

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

Vật liệu / Material: Thép; Thép không gỉ (Steel: Stainless steel)

Mạ điện, Mạ kẽm nhúng nóng (Electrogalvanized; Hot dip galvanized), Inox 201, Inox 304, Inox 316



Đơn vị (Unit): mm

Mã sản phẩm Product Code	Đường kính ren Thread Diameter (d)	s	e	Độ dài Length
NT6	M6	10	11.1	18
NT8	M8	13	15	24
NT10	M10	17	19.6	30
NT12	M12	19	21.9	36
NT14	M14	22	24.5	42
NT16	M16	24	27.7	48
NT20	M20	30	34.6	60
NT24	M24	36	41.6	72
NT30	M30	46	53.1	90

NỎ RÚT / BULONG NỎ / TẮC KÊ / BOLT ANCHORS

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

Vật liệu / Material: Thép; Thép không gỉ (Steel: Stainless steel)

Mạ điện, Mạ kẽm nhúng nóng (Electrogalvanized; Hot dip galvanized), Inox 201, Inox 304, Inox 316



Đơn vị (Unit): mm

Mã sản phẩm Product Code	Đường kính ren Thread Diameter (d)	Độ dài Length
NT6	M6	50-120
NT8	M8	60-120
NT10	M10	60-120
NT12	M12	60-150
NT14	M14	80-150
NT16	M16	100-150
NT18	M18	100-250
NT20	M20	100-250

BÍT REN

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

Vật liệu / Material: Nhựa (Plastic)

Màu sắc: Xanh dương (Blue)



Đơn vị (Unit): mm

Mã sản phẩm Product code	Đường kính ren Thread Diameter (d)
BR6	M6
BR8	M8
BR10	M10
BR12	M12
BR14	M14

ĐAI TREO ỐNG (SPRINKLER TYPE CLAMP)

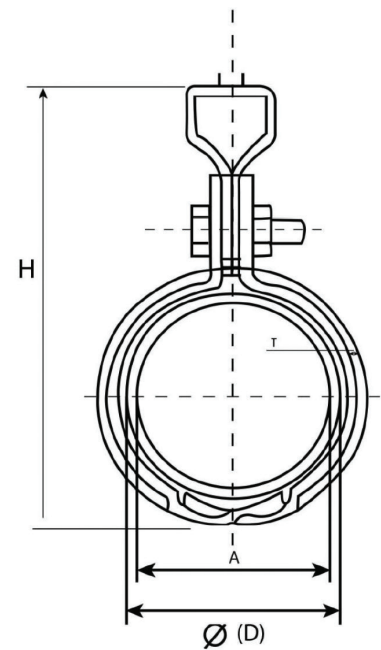
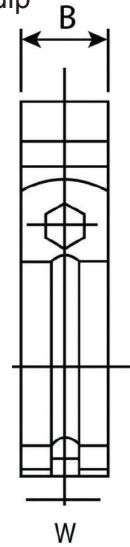
ĐAI TREO ỐNG / ACROSS-TYPE PIPE CLAMP

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

Vật liệu / Material: Thép; Thép không gỉ (Steel: Stainless steel)

Độ dày / Thickness: 1,6mm; 2mm

Mạ điện, Mạ kẽm nhúng nóng (Electrogalvanized; Hot dip galvanized), Inox 304



Đơn vị (Unit): mm

Mã sản phẩm Product code	Đường kính trong ống Inside Diameter (Inch)	Đường kính trong Internal Diameter (A)	Đường kính ngoài External Diameter (D)	Bản rộng Width (W)	Chiều cao Height (H)
DTO15	1/2"	15	21	25	80
DTO20	3/4"	20	28	25	90
DTO25	1"	25	34	25	95
DTO32	1 1/4"	32	43	25	105
DTO40	1 1/2"	40	48	25	110
DTO50	2"	50	60	25	120
DTO65	2 1/2"	65	76	25	135
DTO80	3"	80	90	25	155
DTO100	4"	100	114	25	175
DTO125	5"	125	140	25	210
DTO150	6"	150	169	25	245
DTO200	8"	200	219	25	285
DTO250	10"	250	275	25	355

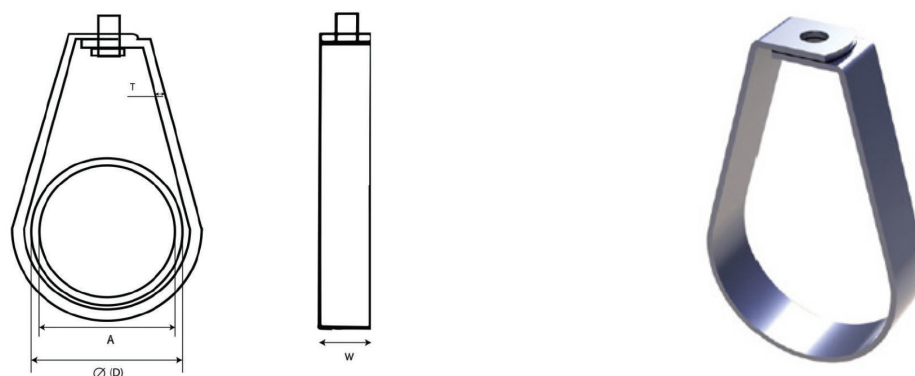
ĐAI TREO QUẢ BÍ / ACROSS-TYPE PIPE CLAMP NUT

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

Vật liệu / Material: Thép; Thép không gỉ (Steel: Stainless steel)

Độ dày / Thickness: 1,6mm; 2mm

Mạ điện, Mạ kẽm nhúng nóng (Electrogalvanized; Hot dip galvanized), Inox 304



Đơn vị (Unit): mm

Mã sản phẩm Product code	Đường kính trong ống Inside Diameter (Inch)	Đường kính trong Internal Diameter (A)	Đường kính ngoài External Diameter (D)	Bán rộng Width (W)
DTB15	1/2"	15	21	25
DTB20	3/4"	20	28	25
DTB25	1"	25	34	25
DTB32	1 1/4"	32	43	25
DTB40	1 1/2"	40	48	25
DTB50	2"	50	60	25
DTB65	2 1/2"	65	76	25
DTB80	3"	80	90	25
DTB100	4"	100	114	25
DTB125	5"	125	140	25
DTB150	6"	150	169	25
DTB200	8"	200	219	25
DTB250	10"	250	275	25

ĐAI XIẾT / HOSE CLAMPS

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

Vật liệu / Material: Inox 201, Inox 304



Đơn vị(Unit): mm

Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size	Bản rộng Width	Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size	Bản rộng Width
DX01	10 - 22	12.7	DX13	65 - 89	12.7
DX02	11 - 25	12.7	DX14	76 - 92	12.7
DX03	14 - 27	12.7	DX15	78 - 101	12.7
DX04	18 - 32	12.7	DX16	98 - 114	12.7
DX05	14 - 38	12.7	DX17	105 - 127	12.7
DX06	19 - 44	12.7	DX18	120 - 146	12.7
DX07	35 - 51	12.7	DX19	130 - 152	12.7
DX08	38 - 57	12.7	DX20	120 - 165	12.7
DX09	40 - 64	12.7	DX21	145 - 178	12.7
DX10	46 - 70	12.7	DX22	130 - 203	12.7
DX11	52 - 76	12.7	DX23	235 - 254	12.7
DX12	59 - 82	12.7	DX24	280 - 305	12.7

ĐAI HAI NỬA / RISE CLAMPS

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

Vật liệu / Material: Thép; Thép không gỉ (Steel: Stainless steel)

Độ dày / Thickness: 1,6mm, 2mm

Mạ điện ,Mạ kẽm nhúng nóng (Electrogalvanized; Hot dip galvanized), Inox 304



Đơn vị(Unit): mm/inch

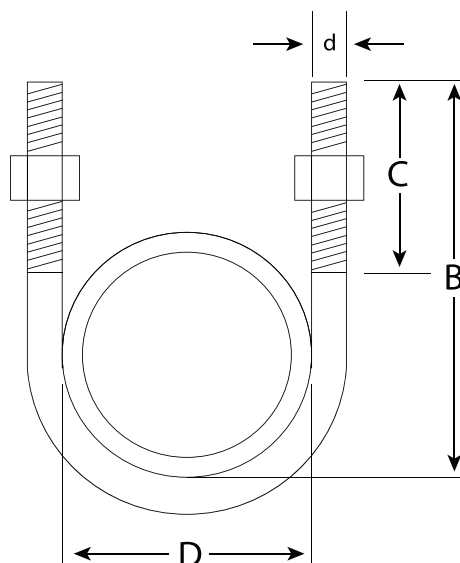
Mã sản phẩm Product code	Đường kính trong ống Inside Diameter (Inch)	Đường kính trong Internal Diameter (A)	Đường kính ngoài External Diameter Ø(D)	Bản rộng Width (W)
DHN21	1/2"	15	21	25
DHN28	3/4"	20	28	25
DHN34	1"	25	34	25
DHN43	1 1/4"	32	43	25
DHN60	1 1/2"	40	48	25
DHN76	2"	50	60	25
DHN90	2 1/2"	65	76	25
DHN1109	3"	80	90	25
DHN140	4"	100	114	25
DHN165	5"	125	140	30

BULON U / STANDARD U BOLTS

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

Vật liệu / Material: Thép; Thép không gỉ (Steel: Stainless steel)

Mạ điện ,Mạ kẽm nhúng nóng (Electrogalvanized; Hot dip galvanized), Inox 304



Đơn vị(Unit): mm

Mã sản phẩm Product code	Đường kính trong Internal Diameter (A)	Đường kính ngoài External Diameter (D)	Đường kính ren Thread Diameter (d)	Độ dài ren Thread Length (C)
UB15	15	21	M6/M8	20-30
UB20	20	27	M6/M8	20-30
UB25	25	34	M6/M8/M10/M12	20-30
UB32	32	43	M6/M8/M10/M12	30-40
UB40	40	48	M6/M8/M10/M12	30-40
UB50	50	60	M6/M8/M10/M12	30-40
UB65	65	76	M6/M8/M10/M12	50-70
UB80	80	90	M6/M8/M10/M12	50-70
UB100	100	114	M6/M8/M10/M12	50-70
UB125	125	140	M6/M8/M10/M12	80-100
UB150	150	169	M10/M12	80-100
UB200	200	219	M10/M12	80-100
UB250	250	273	M10/M12	100-120
UB300	300	325	M10/M12	100-120
UB350	350	373	M12/M14	100-120
UB400	400	430	M12/M14	100-120

ULA

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

Vật liệu / Material: Thép; Thép không gỉ (Steel: Stainless steel)

Độ dày / Thickness: 1.6mm, 2mm

Mạ điện ,Mạ kẽm nhúng nóng (Electrogalvanized; Hot dip galvanized), Inox 304



DAI ỐNG CLEVIS / STANDARD CLEVIS PIPE HANGER

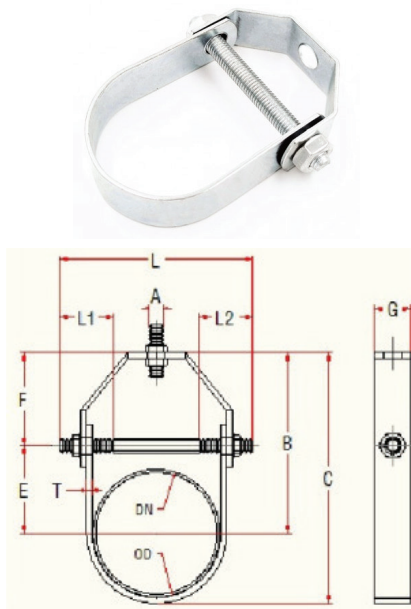
THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

Vật liệu / Material: Thép; Thép không gỉ (Steel: Stainless steel), Inox 304

Độ dày / Thickness: 1.6mm; 2mm

Mạ điện, Mạ kẽm nhúng nóng (Electrogalvanized; Hot dip galvanized)

Đơn vị (Unit): mm



Model	Pipe Size		Max Load (Kg)	Rod Size L (mm)	L1=L2 (mm)	Rod Size A	B	C	E	F	With G	Thickness T(mm)
	DN	QD					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	
CV21	15	21	250	80	30	M8	107	119,5	42		25;30	2,0
CV27	20	27		88	30		113	128,5	48			2,0
CV34	25	34		95	30		120	139,0	55			2,0
CV42	32	42		104	30		127	150,0	62			2,0
CV49	40	49		110	30		135	161,5	70			2,0
CV60	50	60		120	30		145	177,0	80			2,0
CV76	65	76	350	135	33	M10	165	205,0	100		25;30	3,0
CV90	80	90		145	33		175	223,0	115			3,0
CV114	100	114	400	170	33		200	260,0	140			3,0
CV140	125	140		195	33		225	298,0	165			3,0
CV168	150	168		225	38		254	341,0	194			3,0
CV219	200	219	450	270	38	M12	305	417,5	245		30	3,0
CV268	250	268		320	38		365	492,0	295			3,0
CV326	300	325		380	38		410	575,5	350			3,0

*Ghi chú: Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu của khách hàng

DAI OMEGA / U STRAP CLAMPS

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

Vật liệu / Material: Thép; Thép không gỉ (Steel: Stainless steel)

Độ dày / Thickness: 1.6mm; 2mm

Mạ điện, Mạ kẽm nhúng nóng (Electrogalvanized; Hot dip galvanized) Inox 304

Đơn vị (Unit): mm



Mã sản phẩm Product code	Đường kính trong ống Inside Diameter (Inch)	Đường kính trong Internal Diameter (A)	Đường kính ngoài External Diameter Ø (D)	Bản rộng Width (W)
DO152	1/2"	15	21	25
DO202	3/4"	20	28	25
DO253	1"	25	34	25
DO324	1 1/4"	32	43	25
DO404	1 1/2"	40	48	25
DO506	2"	50	60	25
DO657	2 1/2"	65	76	25
DO809	3"	80	90	25
DO100	4"	100	114	25
DO125	5"	125	140	25
DO150	6"	150	169	25
DO200	8"	200	219	25
DO250	10"	250	275	25
DO300	12"	325	325	25

BULONG (HEXAGON HEAD BOLTS)

BULONG LỰC GIÁC / HEXAGON BOLTS

Tiêu chuẩn (Standard): DIN, TCVN

Vật liệu (Material): Thép; Thép không gỉ (Steel: Stainless steel) Inox 201, Inox 304, Inox 316

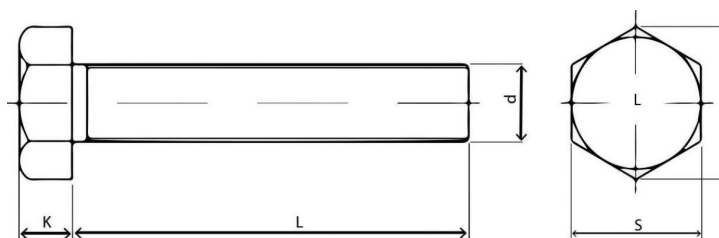
Xử lý bề mặt (Surface treatment): Mạ điện (Electrogalvanized)

Mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized)

Loai ren (Thread Type): Bulong ren suốt (Full threaded hexagon head bolts)

Bulong ren lùn (Partial threaded hexagon head bolts)

Cấp độ bền (Grade): 4.6, 5.6, 8.8, 10.9



Bulong ren suốt cấp bền:

4.6[5.6]



Đơn vị (Unit): mm

	M6	M8	M10	M12	M14	M16	M18	M20	M22	M24	M27	M30
e min	10.89	14.20	17.59	19.85	22.78	26.17	29.56	32.95	37.29	39.55	45.20	50.85
K	4.00	5.30	6.40	7.50	8.80	10.00	11.50	12.50	14.00	15.00	17.00	18.70
s max	10.00	13.00	16.00	18.00	21.00	24.00	27.00	30.00	34.00	36.00	41.00	46.00
L (mm)	10-60	15-100	20-100	30-100	30-150	40-200	50-200	50-160	50-200	80-200	110-220	80-200

Bulong ren suốt cấp bền:

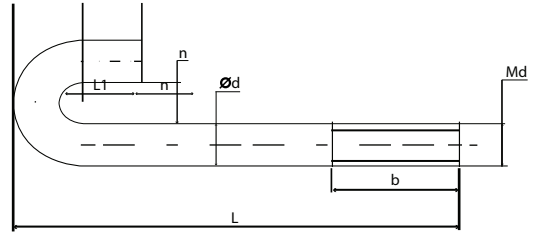
8.8[10.9]



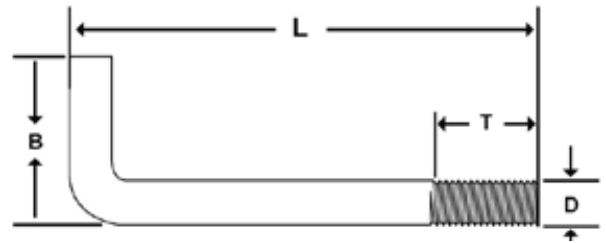
Đơn vị (Unit): mm

	M6	M8	M10	M12	M14	M16	M18	M20	M22	M24	M27	M30	M36
e min	14.38	14.38	17.77	20.03	23.36	26.17	29.56	32.95	37.29	39.55	45.20	50.85	60.79
K	5.30	5.30	6.40	7.50	8.80	10.00	11.50	12.50	14.00	15.00	17.00	18.70	22.50
s max	13.00	13.00	16.00	18.00	21.00	24.00	27.00	30.00	34.00	36.00	41.00	46.00	55.00
L (8.8)	10-80	16-150	20-200	20-200	30-200	30-300	50-200	40-300	50-200	50-200	70-200	70-200	
L (10.9)			20-100	20-100	30-150	40-200	40-200	50-200	50-200	50-200	70-200	60-250	140-200

BULONG MÓNG / BULONG NEO (J - L ANCHOR BOLT)



Bulong móng kiểu J



Bulong móng kiểu L

Tiêu chuẩn (Standard): DIN, TCVN

Vật liệu (Material): Thép; Thép không gỉ (Steel: Stainless steel) Inox 201, Inox 304, Inox 316

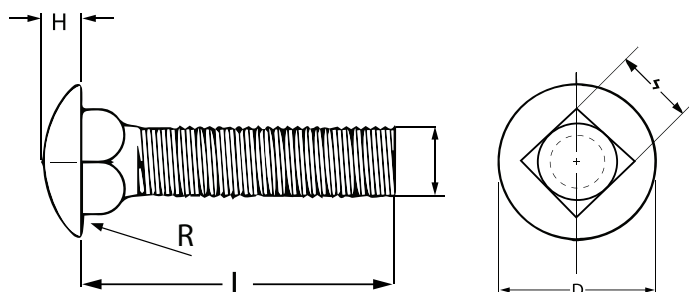
Xử lý bề mặt (Surface treatment): Mạ điện (Electrogalvanized)

Mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized)

Đơn vị (Unit): mm

BULONG MÓNG KIỂU J							
Mã sản phẩm Product Code	Đường kính Diameter	d		b		L1	
	d	Kích thước Size	Dung sai	Kích thước Size	Dung sai	Kích thước Size	Dung sai
Bj10		10	±0.4	25	+5	45	±5
Bj12	M12	12	±0.4	35	+6	56	±5
Bj14	M14	14	±0.4	35	+6	60	±5
Bj16	M16	16	±0.5	40	+6	71	±5
Bj18	M18	18	±0.5	45	+6	80	±5
Bj20	M20	20	±0.5	50	+8	90	±5
Bj22	M22	22	±0.5	50	+8	90	±5
Bj24	M24	24	±0.6	80	+8	100	±5
Bj27	M27	27	±0.6	80	+8	110	±5
Bj30	M30	30	±0.6	100	+10	120	±5

BULONG NẮM (CARRIAGE BOLT)



Tiêu chuẩn (Standard): DIN, TCVN

Vật liệu (Material): Thép; Thép không gỉ (Steel: Stainless steel) Inox 201, Inox 304, Inox 316

Xử lý bề mặt (Surface treatment): Mạ điện (Electrogalvanized)

Mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized)

Đơn vị (Unit): mm

Mã sản phẩm Product Code	Đường kính trong inside Diameter (d)	Diện tích đầu bulong Bolt head area (s)	Chiều cao đầu bulong Bolt head height (H)	Đường kính vòng tròn Circle Diameter (D)	Bán kính góc lượn Corner Radius (R)	Chiều dài Length (L)
BN6	M6	10	4	11	0.4	
BN8	M8	13	5.5	14.4	0.6	13-100
BN10	M10	17	7	18.9	0.6	20-100
BN12	M12	19	8	21.1	1.1	25-100
BN14	M14	22	9	24.5	1.1	30-100
BN16	M16	24	10	26.8	1.1	30-100

ĐAI ỐC (HEXAGON NUT)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

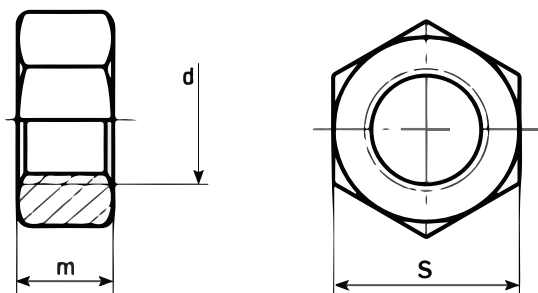
Tiêu chuẩn (Standard): DIN, TCVN

Vật liệu (Material): Thép; Thép không gỉ (Steel: Stainless steel) Inox 201, Inox 304, Inox 316

Xử lý bề mặt (Surface treatment): Mạ điện (Electrogalvanized)

Mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized)

ĐAI ỐC / ECU (HEXAGON NUTS)



Mã sản phẩm Product Code	Đường kính trong Inside Diameter (d)	Bước ren Thread Pitch (P)	Chiều cao Height (m)		Độ rộng Thickness (s)	
			min	max	min	max
E6	M6	1	4.7	5	9.78	10
E8	M8	1.25	6.14	6.5	12.73	13
E10	M10	1.5	7.64	8	16.73	17
E12	M12	1.75	9.64	10	18.67	19
E14	M14	2	10.3	11	21.67	22
E16	M16	2	12.3	13	23.67	24
E18	M18	2.5	14.3	15	26.16	27
E20	M20	2.5	14.9	16	29.16	30
E22	M22	2.5	16.9	18	31	32
E24	M24	3	17.7	19	35	34
E27	M27	3	20.7	22	40	41
E30	M30	3.5	22.7	24	45	46

TẢN LÒ XO / CHANNEL NUT

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

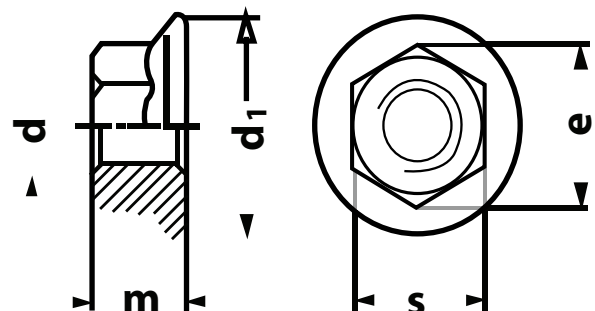
Vật liệu / Material: Thép; Thép không gỉ (Steel: Stainless steel)
Mạ điện, Mạ kẽm nhúng nóng (Electrogalvanized; Hot dip galvanized),



Part No	Thread
TX06	M06
TX08	M08
TX10	M10
TX12	M12
TX16	M16

Part No	Thread
6663016	M6
6663006	M6
6663007	M8
6663008	M10
6663010	M12
6661012	M16

ĐAI ỐC LIỀN LONG ĐỀN (HEXAGON NUT WITH FLANGE)



Đơn vị (Unit): mm

Mã sản phẩm Product Code	Đường kính trong Inside Diameter (d)	Bước ren Thread Pitch (P)	Chiều cao Height (m)		Độ rộng Thickness (s)		đường kính vành Diameter (D)
			min	max	min	max	
E6	M6	1	5.7	5	9.78	10	14.2
E8	M8	1.25	7.6	8	12.73	13	17.9
E10	M10	1.5	9.6	10	14.73	15	21.8
E12	M12	1.75	11.6	12	17.73	18	26
E14	M14	2	13.3	14	20.67	21	29.9
E16	M16	2	15.3	16	23.67	24	34.5
E20	M20	2.5	18.9	20	29.67	30	42.8

LONG ĐÈN / VÒNG ĐỆM (WASHERS)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

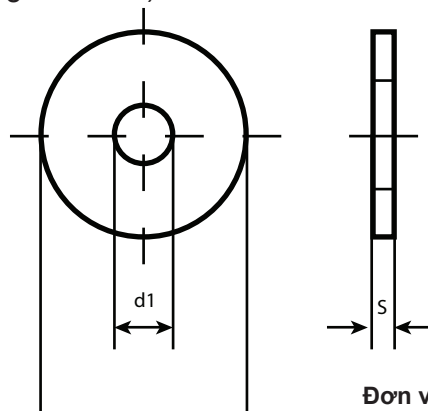
Tiêu chuẩn (Standard): DIN, TCVN

Vật liệu (Material): Thép; Thép không gỉ (Steel: Stainless steel) Inox 201, Inox 304, Inox 316

Xử lý bề mặt (Surface treatment): Mạ điện (Electrogalvanized)

Mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized)

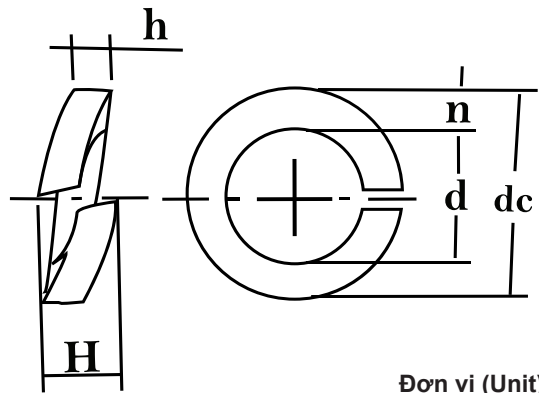
LONG ĐÈN PHẪNG (FLAT WASHER)



Đơn vị (Unit): mm

Mã sản phẩm Product Code	Đường kính trong Inside Diameter (d)		Đường kính ngoài Outside Diameter (d2)		Độ dày Thickness (s)	
	max	min	max	min	max	min
LP6	6.62	6.4	12	11.57	1.5	1.0
LP8	8.62	8.4	16	15.57	1.5	1.0
LP10	10.77	10.5	20	19.45	2.0	1.0
LP12	13.27	13	24	23.48	2.0	1.0
LP14	15.27	15	28	27.48	2.0	1.5
LP16	17.27	17	30	29.48	2.0	2.0
LP18	19.33	19	34	33.38	4.0	2.0
LP20	21.33	21	37	36.38	4.0	2.0
LP22	23.33	23	39	38.38	4.0	2.0
LP24	25.33	25	44	43.38	4.0	2.0
LP27	28.33	28	50	49.38	4.0	2.0
LP30	31.39	31	56	56.76	4.0	2.0

LONG ĐÈN VÀNH (SPRING WASHER)



Đơn vị (Unit): mm

Mã sản phẩm Product Code	Đường kính trong (d)		n (min)	h (min)	dc (max)	H
	max	min				
LP6	6.62	6.4	2.7	1.5	12.2	=2h
LP8	8.62	8.4	3.2	2	15.4	
LP10	10.77	10.5	3.7	2.5	18.4	
LP12	13.27	13	4.2	3	21.5	
LP14	15.27	15	4.7	3.5	24.5	
LP16	17.27	17	5.2	4	28	
LP18	19.33	19	5.7	4.6	31	
LP20	21.33	21	6.1	5.1	33.8	
LP22	23.33	23	6.8	5.6	37.7	
LP24	25.33	25	7.1	5.9	40.3	
LP27	28.33	28	7.9	6.8	45.3	
LP30	31.39	31	8.7	7.5	43.9	

KẸP TREO TỶ / KẸP XÀ GỖ / BEAM CLAMP

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

Vật liệu / Material: Thép; Thép không gỉ (Steel: Stainless steel)

Mạ điện, Mạ kẽm nhúng nóng (Electrogalvanized; Hot dip galvanized)

Mã sản phẩm Product code	Tên sản phẩm Product name
KHV	Kẹp treo tỷ hộp vàng
KHT	Kẹp treo tỷ hộp trắng răng cá mập to
KHTN	Kẹp treo tỷ hộp trắng nhỏ
KCT	Kẹp C răng cá mập to
KCN	Kẹp C răng cá mập nhỏ
KDH	Kẹp dấu hỏi



Kẹp C

Kẹp vuông trắng xanh



Kẹp dấu hỏi

Kẹp hộp vàng

THANH TREO ĐA NĂNG ĐỤC LỖ VÀ KHÔNG ĐỤC LỖ

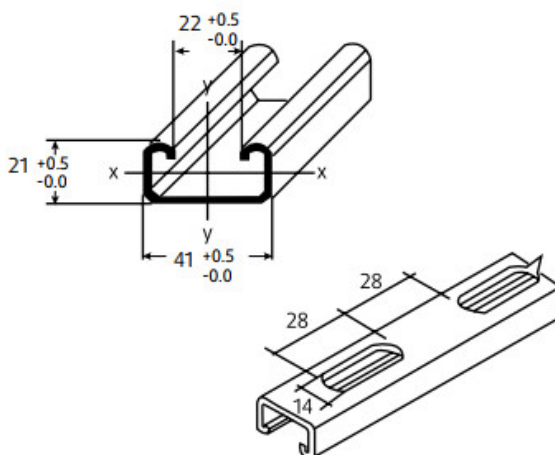
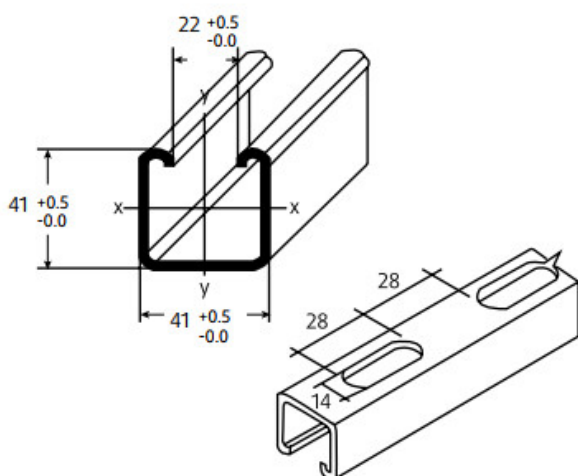
THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

Vật liệu (Material): Thép nhẹ (Mild Steel)

Xử lý bề mặt (Surface treatment): Mạ điện (Electrogalvanized)

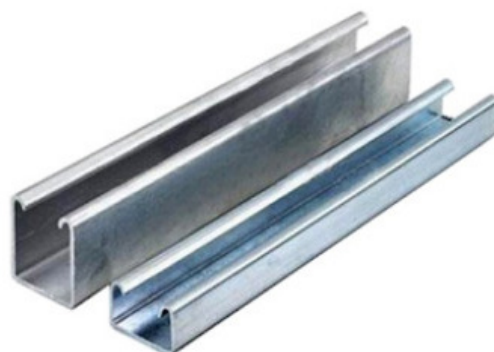
Mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized)

Độ dày (Thickness): 1.5mm - 2.0mm - 2.5mm



Mã sản phẩm Product code	Thanh đa năng đục lỗ
UL01	41x41x1.5x3000-6000
UL02	41x41x2.0x3000-6000
UL03	41x41x2.5x3000-6000
UL05	41x21x1.5x3000-6000
UL06	41x21x2.0x3000-6000
UL07	41x21x2.5x3000-6000

Mã sản phẩm Product code	Thanh treo không đục lỗ
UKL01	41x41x1.5x3000-6000
UKL02	41x41x2.0x3000-6000
UKL03	41x41x2.5x3000-6000
UKL05	41x21x1.5x3000-6000
UKL06	41x21x2.0x3000-6000
UKL07	41x21x2.5x3000-6000



PHỤ KIỆN / FITTINGS



ĐẦU GÀI LÒ XO



NỖ ĐÓNG



NỖ RÚT SẮT



THANH REN



KẸP C



LONG ĐÈN



KẸP HỘP VUÔNG TRẮNG XANH



KẸP TREO DỪNG CHO THANH ĐA NẮNG



KẸP DẤU HỎI



KẸP HỘP VÀNG



KẸP TREO SKI



ECU



ECU LIỀN LONG ĐÈN



BỊT REN



ĐỆM THANH UNI-STRUT/C-CHANEL



NÚT BỊT UNI-STRUT/C-CHANEL

HỘP THÉP VUÔNG ÂM TƯỜNG/NẮP HỘP SQUARE BOX/ EXTENSION SQUARE BOX / RAIN TIGHT

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

- Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8336
- Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-galvanized Steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot Dip Galvanized Steel)
- Độ dày(Thicknees): 1.0mm,1.2mm, 1.5mm

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Trade Size (mm)	Kích thước lỗ chờ Knockouts(mm)
HV75	75x75x50	21 & 27
HVE75	75x75x50	Không đục lỗ
NHV75	75x75	Nắp hộp
HV102A	102x102x54	21 & 27
HV102B	102x102x54	21 & 27
HVE102A	102x102x54	Không đục lỗ
HVE102B	102x102x54	Không đục lỗ
NHV102A/B	102x102	Nắp hộp



HỘP THÉP CÔNG TẮC ĐƠN/ĐÔI / BA ÂM TƯỜNG/ NẮP HỘP SWITCH BOX /EXTENSION SWITCH BOX /RAIN TIGHT SWITCH BOX / COVE FOR SWITCH BOX

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

- Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8336/ BS4662
- Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-galvanized Steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot Dip Galvanized Steel), Tôn G.1 (G. Steel)
- Độ dày(Thicknees): 1.0mm,1.2mm, 1.5mm

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Trade Size (mm)	Kích thước lỗ chờ Knockouts(mm)
HV175	100x50x47/54	21 & 27
HVE175	100x50x47/54	Không đục lỗ
NHV175	100x50	Nắp hộp
HV70	70x70x35/47	21 & 27
HV270	(2) 70x70x35	21 & 27
HV370	(3) 70x70x35	21 & 27
HV130	130x70x35/47	21 & 27
HV210	210x10x35/47	21 & 27



HỘP ĐẦU THÉP DÂY ĐIỆN ÂM TƯỜNG/NỔI

HỘP CÔNG TẮC ĐƠN NỔI 3 LỖ / 4 LỖ - WATER - PROOF SURFACE SWITCH FOR IMC / RSC

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

- Tiêu chuẩn (Standard): UL 514A
- Vật liệu (Material): Hộp kim nhôm (ALuminum alloy)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size(Inch)	Mã sản phẩm Product code
HDN312	1/2"	HDN412
HDN334	3/4"	HDN434



HỘP NHÔM NỔI KÍN NƯỚC IP67 / WATER - PROOF ALUMINUM BOX - IP67

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

- Tiêu chuẩn (Standard): IEC 60529 : 2001
- Cấp độ bảo vệ (Ingress protection class): IP67
- Nhiệt độ sử dụng: -50°C to 130°C
- Vật liệu (Material): Hộp kim nhôm sơn tĩnh điện + Ron cao su kín nước (Aluminum alloy + Gasket)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (mm)	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)
MPKN45	45 x 50 x 32	MPKN120	120 x 80 55
MPKN80	80 x 75 x 59	MPKN125	125 x 125 x 80
MPKN100	100 x 100 x 80	MPKN160	160 x 160 x 90
MPKN115	115 x 65 x 55	MPKN220	220 x 147 x 80



HỘP ĐẦU DÂY TRÒN NỔI 5 LỖ

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

- Water - Proof Circular Surface for IMC/RSC
- Tiêu chuẩn(Standard): UL 524A
- Vật liệu (Material): Hộp kim nhôm (Aluminum alloy)

HỘP CÔNG TẮC ĐƠN NỔI 5 LỖ

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

- Water - Proof Surface Square for IMC/RSC
- Tiêu chuẩn(Standard): UL 514A
- Vật liệu (Material): Hộp kim nhôm (Aluminum alloy)



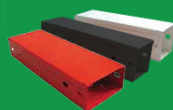
Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size(Inch)	Mã sản phẩm Product code
HDT512	1/2"	HDN512
HDT534	3/4"	HDN534



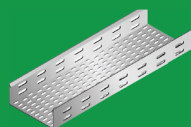
**CABLE LADDER - CABLE TRY - TRUNKING
WIRE MESH CABLE TRAY - AIR GRILLES**



THANG CÁP



MÁNG CÁP



KHAY CÁP

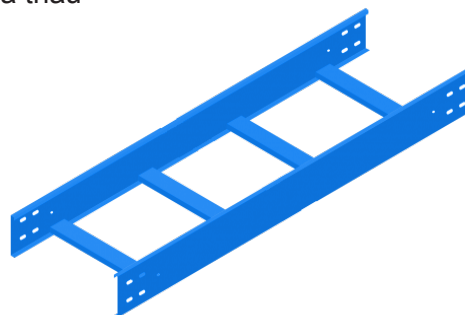


MÁNG LƯỚI

THANG CẤP - CABLE LADDER

Màu: Theo yêu cầu cụ thể của khách hàng

Phụ kiện thang cấp Thiên Lộc An theo yêu cầu thiết kế của nhà thầu

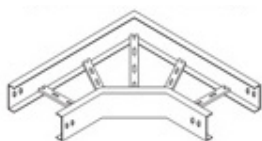


Chú thích		Kích thước theo tiêu chuẩn
Ngang(rộng)	W	50, 100, 150, 200, 300, 400, 500, 600, 700, 800...
Cao	H	50, 75, 100, 150, 200...
Dài	L	300, 1000, 1500, 2400, 2500, 3000
Độ dày	T	1.0mm, 1.2mm, 1.5mm, 2.0mm, 3.0mm
Vật liệu - Hoàn thiện Material - Finish		Tôn tráng kẽm (G.I) - G.I steel Tôn đen nhúng kẽm nóng - Mild steel sheet & Hot dip galvanized Tôn đen sơn tĩnh điện - Mild steel sheet & Powder coating Nhôm sơn tĩnh điện - Aluminum & Powder coating

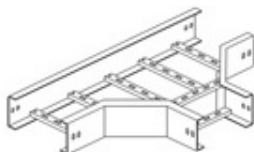
PHỤ KIỆN THANG CẤP - CABLE LADDER ACCESSORIES

Màu: Theo yêu cầu cụ thể của khách hàng

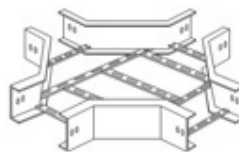
Phụ kiện thang cấp Thiên Lộc An theo yêu cầu thiết kế của nhà thầu



Co ngang
(Horizontal Elbow)



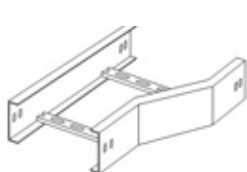
T ngang
(Horizontal Tee)



Ngã 4 ngang
(Horizontal Cross)



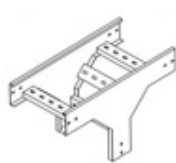
Nối giảm đều
(Center Reducer)



Nối giảm phải
(Right Hand Reducer)



Nối giảm trái
(Left Hand Reducer)



T thẳng đứng
(Vertical Tee)



Co xuống
(Vertical External Elbow)

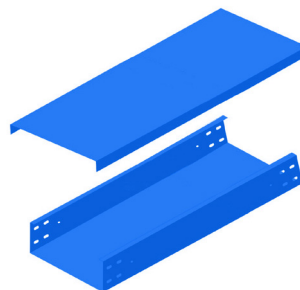


Co lên
(Vertical Internal Elbow)

MÁNG CÁP - TRUNKING

Màu: Theo yêu cầu cụ thể của khách hàng

Phụ kiện máng cáp Thiên Lộc An theo yêu cầu thiết kế của nhà thầu



Chú thích		Kích thước theo tiêu chuẩn
Ngang(rộng)	W	50, 100, 150, 200, 300, 400, 500, 600, 700, 800...
Cao	H	50, 75, 100, 150, 200...
Dài	L	300, 1000, 1500, 2400, 2500, 3000
Độ dày	T	1.0mm, 1.2mm, 1.5mm, 2.0mm, 3.0mm
Vật liệu - Hoàn thiện Material - Finish		Tôn tráng kẽm (G.I) - G.I steel Tôn đen nhúng kẽm nóng - Mild steel sheet & Hot dip galvanized Tôn đen sơn tĩnh điện - Mild steel sheet & Powder coating Nhôm sơn tĩnh điện - Aluminum & Powder coating

PHỤ KIỆN MÁNG CÁP - CABLE TRUNKING ACCESSORIES

Màu: Theo yêu cầu cụ thể của khách hàng

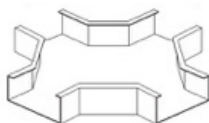
Phụ kiện máng cáp Thiên Lộc An theo yêu cầu thiết kế của nhà thầu



Co ngang
(Horizontal Elbow)



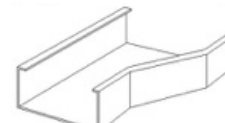
T ngang
(Horizontal Tee)



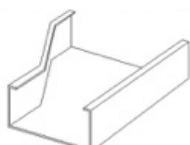
Ngã 4 ngang
(Horizontal Cross)



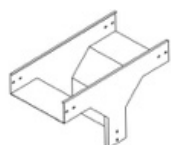
Nối giảm đều
(Center Reducer)



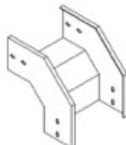
Nối giảm phải
(Right Hand Reducer)



Nối giảm trái
(Left Hand Reducer)



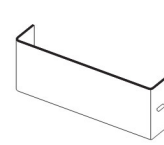
T thẳng đứng
(Vertical Tee)



Co xuống
(Vertical External Elbow)



Co lên
(Vertical Internal Elbow)

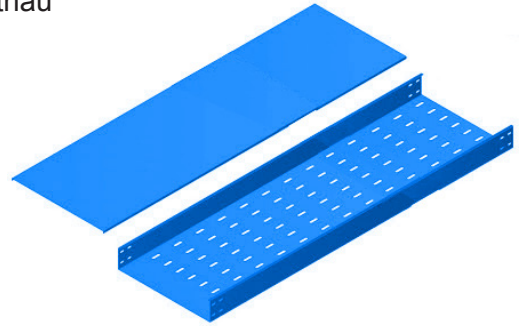


Bịt đầu
(Blind End Cap)

KHAY CÁP - CABLE TRAY

Màu: Theo yêu cầu cụ thể của khách hàng

Phụ kiện khay cáp Thiên Lộc An theo yêu cầu thiết kế của nhà thầu



Chú thích		Kích thước theo tiêu chuẩn
Ngang(rộng)	W	50, 100, 150, 200, 300, 400, 500, 600, 700, 800...
Cao	H	50, 75, 100, 150, 200...
Dài	L	300, 1000, 1500, 2400, 2500, 3000
Độ dày	T	1.0mm, 1.2mm, 1.5mm, 2.0mm, 3.0mm
Vật liệu - Hoàn thiện Material - Finish		Tôn tráng kẽm (G.I) - G.I steel Tôn đen nhúng kẽm nóng - Mild steel sheet & Hot dip galvanized Tôn đen sơn tĩnh điện - Mild steel sheet & Powder coating Nhôm sơn tĩnh điện - Aluminum & Powder coating

PHỤ KIỆN KHAY CÁP - CABLE TRAY ACCESSORIES

Màu: Theo yêu cầu cụ thể của khách hàng

Phụ kiện khay cáp Thiên Lộc An theo yêu cầu thiết kế của nhà thầu



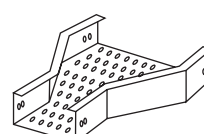
Co ngang
(Horizontal Elbow)



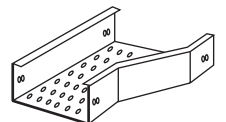
T ngang
(Horizontal Tee)



Ngã 4 ngang
(Horizontal Cross)



Nối giảm đều
(Center Reducer)



Nối giảm phải
(Right Hand Reducer)



Nối giảm trái
(Left Hand Reducer)



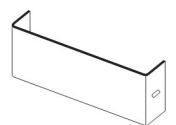
T thẳng đứng
(Vertical Tee)



Co xuống
(Vertical External Elbow)



Co lên
(Vertical Internal Elbow)

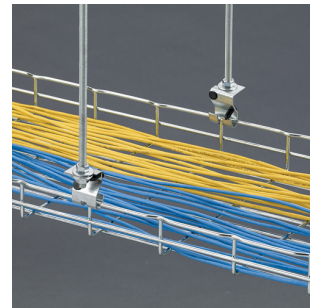
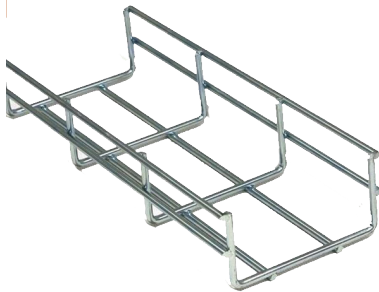


Bịt đầu
(Blind End Cap)

MÁNG LƯỚI - WIRE MESH CABLE TRAY

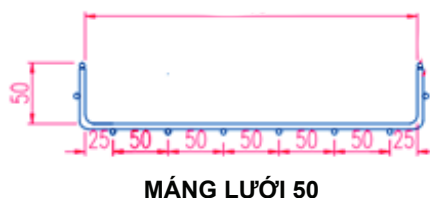
Màu: Theo yêu cầu cụ thể của khách hàng

Phụ kiện máng lưới Thiên Lộc An theo yêu cầu thiết kế của nhà thầu



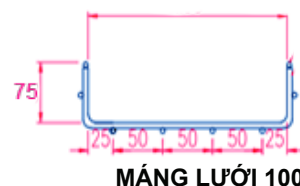
Chú thích		Kích thước theo tiêu chuẩn
Ngang(rộng)	W	50, 100, 150, 200, 300, 400, 500, 600, 700..
Cao	H	50, 75, 100, 150, 200...
Dài	L	300, 1000, 1500, 2400, 2500, 3000
Độ dày	T	4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 6.0mm...
Vật liệu - Hoàn thiện Material - Finish		Thép mạ điện (E.G) - Electri Galvanized Thép mạ kẽm nhúng nóng (H.D.G) Hot dip galvanized Thép sơn tĩnh điện (PC) Powder coating steel Inox 304 (SUS304)

Rộng Width	Wire count
50	
100	
150	
200	
300	
400	
450	
500	
600	



Rộng Width	Wire count
50	NUL
100	
150	
200	
300	
400	
450	
500	
600	

Rộng Width	Wire count
50	NUL
100	
150	
200	
300	
400	
450	
500	
600	



NỐI MÁNG LƯỚI - COUPLER

Mã sản phẩm: NML01

Dùng nối 2 máng lưới với nhau bằng cách sử dụng ít nhất 3 nối và bulong & tán M6

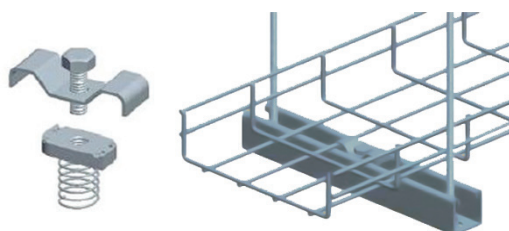


KẸP GIỮ MÁNG LƯỚI VỚI UNISTRUT

HOLD DOWN CLIP FOR UNISTRUT

Mã sản phẩm: HDC02

Dùng giữ máng lưới vào thanh Unistrut cùng tán lò xo

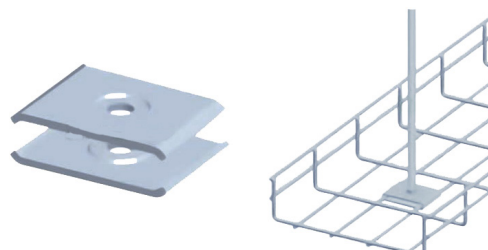


KẸP GIỮ MÁNG LƯỚI TRUNG TÂM

CENTRAL HOLD DOWN CLIP

Mã sản phẩm: CHDC03

Dùng giữ máng lưới kích thước nhỏ

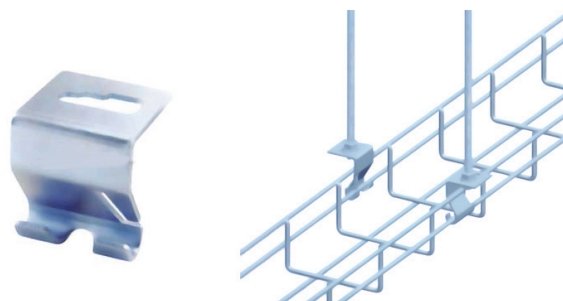


MÓC TREO MÁNG LƯỚI

HANGING HOOKS

Mã sản phẩm: HH04

Dùng treo máng lưới lên trần nhà. Không sử dụng khi treo tải nặng



THANH GIA CỐ MÁNG LƯỚI

STRENGTHENING BAR

Mã sản phẩm: SB05

Dùng nối gia cố 2 máng lưới với nhau. Có thể sử dụng cho tất cả các loại Co

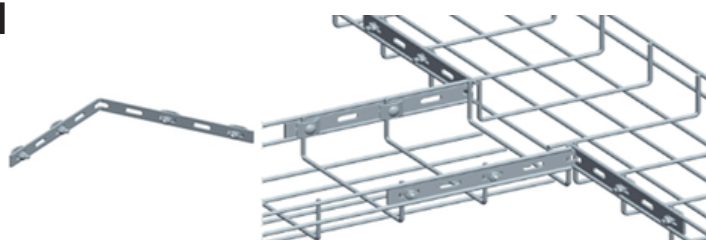


THANH GIA CỐ GÓC MÁNG LƯỚI

CORNER STRENGTH BAR

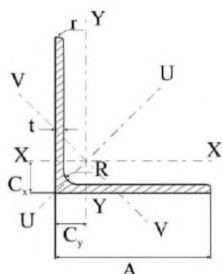
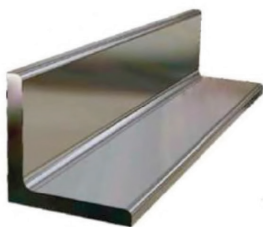
Mã sản phẩm: CSB06

Dùng nối và gia cố góc 90 độ của hai máng lưới với nhau



THÉP HÌNH (SHAPE STEEL)

ANGLE



Tiêu chuẩn/Standards:

-TCN7571:2006

-JIS G3192:2008

-JIS G3101:2010

*Vật liệu/Material: Thép đen, mạ điện, kẽm nhúng nóng(Steel black; Electrogalvanized; Hot dip galvanized) Inox 201, Inox 304, Inox 316

QUY CÁCH KÍCH THƯỚC HÌNH HỌC

Chủng Loại	Chiều dài chân A (mm)	Dung sai chiều dài (mm)	Chiều dày t (mm)	Dung sai độ dày (mm)	Tỷ trọng (Kg/m)	Khối lượng cây (Kg)
25x25x3	25	±1.5	3	±0.5	1.12	6.72
30x30x3	30	±1.5	3	±0.5	1.36	8.16
40x40x3	40	±1.5	3	±0.5	1.84	11.04
40x40x4	40	±1.5	4	±0.5	2.42	14.52
50x50x3	50	±1.5	3	±0.5	2.24	13.44
50x50x4	50	±1.5	4	±0.5	3.06	18.36
50x50x5	50	±1.5	5	±0.5	3.77	22.62
50x50x6	50	±1.5	6	±0.6	4.47	26.82
60x60x5	60	±2.0	5	±0.6	4.57	27.42
60x60x6	60	±2.0	6	±0.7	5.42	32.52
63x63x6	63	±2.0	6	±0.7	5.72	34.32
70x70x5	70	±2.0	5	±0.7	5.38	32.28
70x70x6	70	±2.0	6	±0.7	6.38	38.28
70x70x7	70	±2.0	7	±0.7	7.38	44.28
75x75x5	75	±2.0	5	±0.7	5.42	32.52
75x75x6	75	±2.0	6	±0.7	6.85	41.10
75x75x8	75	±2.0	8	±0.7	8.99	53.94
80x80x6	80	±2.0	6	±0.7	7.34	44.04
80x80x8	80	±2.0	8	±0.7	9.63	57.78
80x80x10	80	±2.0	10	±0.7	11.90	71.40
90x90x6	90	±2.0	6	±0.7	8.25	49.50
90x90x7	90	±2.0	7	±0.7	9.61	57.66
90x90x8	90	±2.0	8	±0.7	10.90	65.40
90x90x10	90	±2.0	10	±0.7	15.00	90.00
100x100x7	100	±2.0	6	±0.7	10.35	62.10
100x100x8	100	±2.0	8	±0.7	12.20	73.20
100x100x10	100	±2.0	10	±0.7	15.10	90.60

THÀNH PHẦN HÓA HỌC - TÍNH CHẤT VẬT LÝ

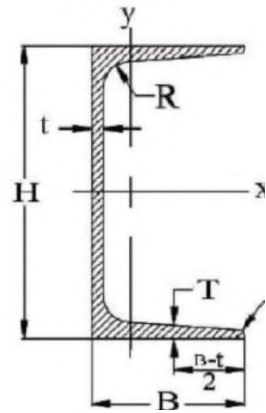
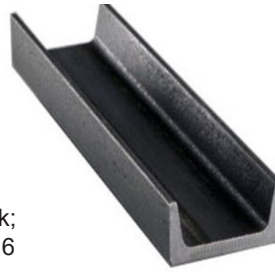
Mác Thép	Thành phần hóa học (%)						Tính chất cơ học		
	C	Mn	Si	P	S	CEV	Giới hạn chảy	Giới hạn bền	Độ giãn dài
							Y.S (N/mm ²)	T.S(N/mm ²)	(%)
SS400	-	-	-	≤0.05	≤0.05	-	≥245	400-510	≥21
SS540	≤0.3	≤1.6	-	≤0.04	≤0.04	-	≥400	≥540	≥16
CT38	0.14-0.22	0.4-0.65	0.12-0.3	≤0.05	≤0.05	-	≥240	≥380	≥25

U CHANNEL

Tiêu chuẩn/Standards:

-TCN7571:2006
-JIS G3192:2008
-JIS G3101:2010

*Vật liệu/Material: Thép đen, mạ điện, kẽm nhúng nóng(Steel black; Electrogalvanized; Hot dip galvanized) Inox 201, Inox 304, Inox 316



QUY CÁCH KÍCH THƯỚC HÌNH HỌC THÉP U

Chủng Loại	Chiều dài lưng H	Chiều dày lưng T	Chiều dài chân B	Chiều dày chân T	Dung sai chiều dài	Dung sai độ dày (mm)	Tỷ trọng (Kg/m)	Khối lượng cây ốm
U50	50	3.0	25	-	±1.5	±0.5	2.09	12.54
	50	5.0	25	-	±1.5	±0.5	3.59	21.54
U65	65	2.5	32	-	±1.5	±0.5	2.84	17.04
	65	3.0	32	-	±1.5	±0.5	3.34	20.04
	65	5.0	32	-	±1.5	±0.5	5.25	31.50
U80	80	3.0	38	-	±2.0	±0.5	3.82	22.92
	80	4.0	38	-	±2.0	±0.5	5.32	31.92
	80	5.0	38	-	±2.0	±0.5	6.67	40.02
U100	100	3.0	46	-	±2.0	±0.5	5.42	32.52
	100	4.0	46	-	±2.0	±0.5	6.68	40.08
	100	5.0	46	-	±2.0	±0.5	7.67	46.02
U120	120	5.0	58	-	±2.0	±0.5	9.15	54.90
U125	125	6.0	65	-	±2.0	±0.5	13.40	80.40
U140	140	3.5	56	-	±2.0	±0.5	8.59	51.54
	140	4.5	56	-	±2.0	±0.5	9.52	57.12
	140	6.0	58	-	±2.0	±0.6	10.67	64.02
	140	7.0	58	-	±2.0	±0.6	12.60	75.60
U150	150	6.5	75		±2.0	±0.6	18.60	111.60
U160	160	5.5	58		±2.0	±0.6	13.80	82.80
U200	200	5.0	75		±2.0	±0.6	18.40	110.40
	200	8.5	75		±2.0	±0.6	23.50	141.00
	200	5.0	85		±2.0	±0.6	18.60	111.60
U250	250	6.0	78		±2.0	±0.6	24.67	148.02

TÍNH CHẤT HÓA HỌC - VẬT LÝ

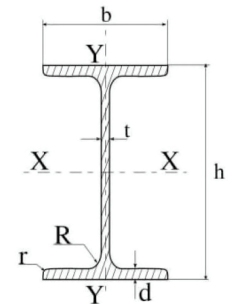
Mác Thép	Thành phần hóa học (%)						Tính chất cơ học		
	C	Mn	Si	P	S	CEV	Giới hạn chảy Y.S (N/mm ²)	Giới hạn bền T.S(N/mm ²)	Độ giãn dài (%)
SS400	-	-	-	≤0.05	≤0.05	-	≥245	400-510	≥21
SS540	≤0.3	≤1.6	-	≤0.04	≤0.04	-	≥400	≥540	≥16

U BEAM

Types	Dimension						Weight (Kg/m)	Area (cm)
	h	b	d	t	R	r		
80x6	80	40	6.0	4.0	6	3.0	6.03	7.69
100x8	100	50	6.8	4.5	7	3.5	8.57	10.9
120x12	120	60	7.6	5.0	8	4.0	11.5	14.7
140x15	140	70	8.4	5.5	8	4.0	14.8	18.8
150x17	150	75	9.5	5.5	9	4.5	17.1	21.8
160x18	160	80	9.2	6.0	9	4.5	18.5	23.6
180x23	180	90	10.0	6.5	10	5.0	22.7	28.9
200x27	200	100	10.8	7.0	11	5.5	27.2	34.6
220x32	220	110	11.6	7.5	11	5.5	32.1	40.8
240x36	240	120	12.0	7.8	12	6.0	36.4	46.3
250x38	250	125	12.0	7.9	12	6.0	38.4	49.0

Notes:

According to standards:
TCVN 7571 : 2006
JIS G3101 : 2010

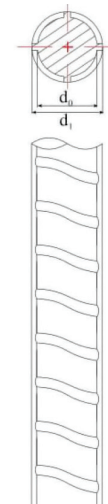


REBAR

Types	Normal diameter (mm)	Weight (kg/m)	Normal Area (cm²)	Protrusion on Thickness (mm)		Protrusion step max (mm)	Protrusion Angle & α axis
				min	max		
D10	10	0.167	0.785	1.0	2.0	6.65	Min 45°
D12	12	0.888	1.130	1.1	2.2	8.40	
D13	13	0.720	0.920	1.2	2.4	8.89	
D14	14	1.210	1.540	1.3	2.6	9.80	
D15	15	1.390	1.770	1.4	2.8	10.5	
D16	16	1.580	2.010	1.5	3.0	11.1	
D17	17	1.780	2.270	1.6	3.2	12.0	
D18	18	2.000	2.540	1.65	3.3	12.6	
D19	19	2.230	2.840	1.75	3.5	13.4	
D20	20	2.470	3.140	1.85	3.7	14.0	
D22	22	2.980	3.800	2.0	4.0	15.4	
D25	25	3.850	4.910	2.2	4.4	17.5	
D28	28	4.830	6.160	2.4	4.8	19.6	
D29	29	5.190	6.610	2.4	4.8	20.0	
D32	32	6.310	8.040	2.6	5.2	22.3	
D35	36	7.990	10.18	2.5	5.0	25.1	
D40	40	9.870	12.57	3.0	6.0	28.0	

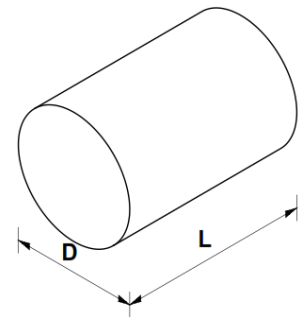
Notes:

According to standards:
TCVN 7571 : 2006
JIS G3101 : 2010



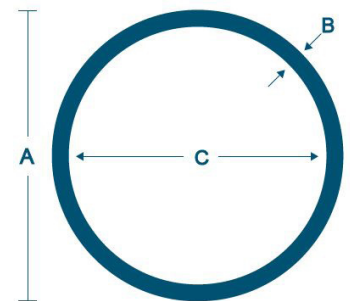
ROUND BAR

Types	Diameter (mm)	Weight (kg/m)	Area (cm ²)	Moment of Inertia (cm ⁴)	Rolling Radius (cm)	Bending moment (cm ³)
D8	8	0.395	0.503	0.02	0.20	0.05
D10	10	0.617	0.758	0.05	0.25	0.10
D12	12	0.888	1.130	0.10	0.30	0.17
D14	14	1.210	1.540	0.15	0.35	0.27
D15	15	1.390	1.70	0.25	0.38	0.33
D16	16	1.580	2.010	0.32	0.40	0.40
D17	17	1.780	2.270	0.41	0.43	0.48
D18	18	2.000	2.540	0.52	0.45	0.57
D19	19	2.230	2.840	0.64	0.48	0.67
D20	20	2.470	3.140	0.79	0.50	0.79
D21	21	2.720	3.460	0.95	0.53	0.91
D22	22	2.980	3.800	1.15	0.55	1.05
D23	23	3.260	4.150	1.37	0.58	1.19
D24	24	3.550	4.520	1.63	0.60	1.36
D25	25	3.850	4.910	1.92	0.63	1.53
D26	26	4.170	5.310	2.24	0.65	1.74
D27	27	4.490	5.730	2.61	0.68	1.93
D28	28	4.830	6.160	3.02	0.70	2.16
D30	30	5.550	7.070	3.98	0.75	2.65
D32	32	6.310	8.040	5.16	0.80	3.21
D34	34	7.130	9.080	6.58	0.85	3.87
D35	35	7.550	9.620	7.37	0.88	4.21
D36	36	7.990	10.20	8.24	0.90	4.57
D38	38	8.900	11.30	10.20	0.95	5.39
D40	40	9.850	12.60	12.61	1.00	6.28



ROUND BIND

Thickness Dimension	Weight (Kg/m)															
	0.6	0.7	0.8	0.9	1	1.1	1.2	1.3	1.4	1.6	1.8	2	2.2	2.4	2.6	2.8
D13.8	0.20	0.23	0.27	0.30	0.33	0.37	0.40	0.43	0.47							
D15.9	0.23	0.27	0.31	0.35	0.38	0.42	0.46	0.49	0.53							
D19.1	0.28	0.32	0.37	0.42	0.46	0.51	0.56	0.60	0.64							
D21	0.31	0.36	0.41	0.46	0.51	0.56	0.61	0.65	0.70	0.80	0.90	1.00	1.10	1.19	1.29	1.37
D21.8	0.32	0.37	0.42	0.48	0.53	0.58	0.64	0.68	0.74							
D22.2	0.32	0.38	0.43	0.48	0.54	0.59	0.65	0.70	0.75							
D25.4	0.37	0.43	0.50	0.55	0.62	0.68	0.74	0.80	0.86	0.98	1.10					
D27	0.40	0.46	0.53	0.59	0.66	0.72	0.79	0.85	0.92	1.04	1.17	1.30	1.42	1.55	1.67	1.80
D31.8	0.47	0.54	0.62	0.70	0.78	0.85	0.93	1.01	1.08	1.23	1.38	1.53	1.68	1.84	1.98	2.13
D34	0.50	0.58	0.66	0.75	0.83	0.91	0.99	1.07	1.15	1.32	1.48	1.64	1.80	1.96	2.12	2.27
D38.1	0.56	0.65	0.74	0.84	0.93	1.02	1.12	1.20	1.30	1.48	1.66	1.84	2.03	2.20	2.39	2.56
D42	0.62	0.72	0.82	0.93	1.03	1.13	1.23	1.33	1.43	1.63	1.84	2.03	2.24	2.44	2.63	2.84
D49		0.96	1.08	1.20	1.32	1.44	1.56	1.68	1.91	2.15	2.38	2.62	2.85	3.08	3.32	3.56
D60		1.18	1.32	1.47	1.62	1.76	1.91	2.06	2.34	2.64	2.93	3.21	3.50	3.79	4.08	4.37
D76				1.86	2.05	2.23	2.42	2.60	2.97	3.34	3.71	4.08	4.40	4.81	5.18	5.53
D90							2.68	3.08	3.52	3.96	4.40	4.83	5.27	5.70	6.13	6.57
D114							3.63	3.91	4.47	5.02	5.58	6.13	6.69	7.25	7.79	8.35
D140														13.0	14.6	16.2
D160														14.9	16.7	18.6
D168														15.6	17.6	19.5
D219														20.4	23.0	25.5
D268														25.0	28.1	31.2
D273														25.5	28.6	31.8



A=OD B=Wall C=ID

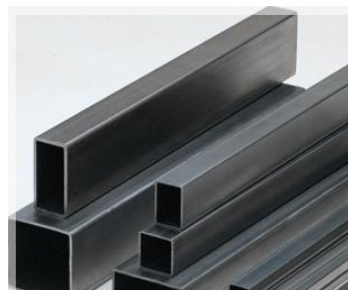
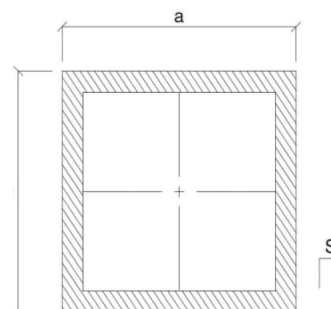


SQUARE TUBING

Thick- ness	Weight (Kg/m)																											
	0.6	0.7	0.8	0.9	1	1.1	1.2	1.3	1.4	1.6	1.8	2	2.2	2.4	2.6	2.8	3	3.5	4	4.5	5	5.5	6	6.5	7	8		
Size																												
12x12	0.85	0.25	2.28	1.89	0.35	0.38	0.41																					
14x14	0.25	0.29	0.33	0.37	0.41	0.44	0.49	0.52	0.56																			
16x16	0.29	0.34	0.38	0.43	0.47	0.52	0.56	0.61	0.65																			
19x19	0.34	0.4	0.46	0.51	0.57	0.62	0.68	0.73	0.78	0.89	1.00																	
20x20	0.36	0.42	0.48	0.54	0.60	0.66	0.72	0.77	0.83	0.94	1.06																	
25x25	0.46	0.53	0.61	0.68	0.76	0.83	0.90	0.98	1.05	1.19	1.34																	
30x30	0.55	0.65	0.74	0.83	0.92	1.01	1.10	1.19	1.27	1.45	1.62	1.80	1.98	2.15	2.32	2.48												
38x38	0.71	0.82	0.94	1.06	1.17	1.29	1.40	1.52	1.63	1.86	2.08	2.31	2.53	2.76	2.98	3.2												
40x40	0.74	0.86	0.99	1.11	1.23	1.35	1.47	1.59	1.71	1.95	2.18	2.42	2.66	2.89	3.12	3.35	3.58	4.03										
50x50			1.24	1.39	1.54	1.70	1.85	2.00	2.15	2.46	2.76	3.05	3.35	3.65	3.95	4.25	4.53	5.10										
60x60			1.49	1.67	1.68	2.04	2.22	2.41	2.59	2.96	3.32	3.68	4.04	4.40	4.77	5.12	5.48	6.17										
75x75					2.33	2.56	2.79	3.02	3.25	3.71	4.17	4.62	5.08	5.53	5.99	6.44	6.89	7.77										
100x100																	9.37	11.7	13.1	14.6	15.9	17.4	18.8	20.2	23.0			
125x125																		14.7	16.5	18.3	20.1	21.9	23.6	25.4	28.9			
150x150																		17.7	19.9	22.0	24.2	26.3	28.5	30.6	34.9			
175x175																		20.7	23.2	25.8	28.3	30.8	33.3	35.9	40.9			
200x200																		23.6	26.6	29.5	32.4	35.3	38.2	41.1	46.8			

Notes:

According to standards:
ASTM A0-30
JIS G3466:2006
JIS G3444:2010
TCVN 1765:1975

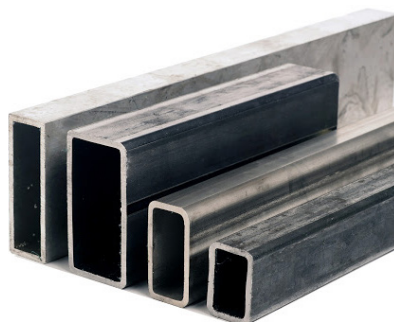
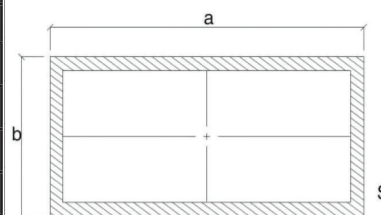


RECTANGULAR TUBING

Thick- ness	Weight (Kg/m)																											
Size	0.6	0.7	0.8	0.9	1	1.1	1.2	1.3	1.4	1.6	1.8	2	2.2	2.4	2.6	2.8	3	3.5	4	4.5	5	5.5	6	6.5	7	8		
10X20	0.27	0.31	0.38	0.42	0.47	0.51	0.55	0.65																				
13X26	0.36	0.42	0.47	0.53	0.61	0.72	0.78	0.87																				
20X40	0.55	0.65	0.74	0.83	0.92	1.01	1.19	1.27	1.45	1.62	1.80	1.98	2.15	2.32	2.48													
25X50	0.69	0.81	0.92	1.04	1.15	1.27	1.38	1.49	1.60	1.83	2.05	2.27	2.50	2.71	2.93	3.14												
30X60		0.97	1.10	1.25	1.39	1.52	1.66	1.80	1.93	2.20	2.47	2.74	3.00	3.27	3.54	3.80	4.06	4.56										
30X90			1.49	1.67	1.95	2.13	2.32	2.50	2.77	3.14	3.50	4.04	4.40	4.77	5.12	5.48	5.83	6.17										
40X80			1.49	1.67	1.95	2.13	2.32	2.50	2.77	3.14	3.50	4.04	4.40	4.77	5.12	5.48	5.83	6.17										
45x90				1.89	2.10	2.30	2.51	2.71	3.13	3.54	3.95	4.41	4.80	5.19	5.59	5.98	6.37	7.78										
50x100				2.10	2.33	2.56	2.79	3.03	3.25	3.72	4.18	4.63	5.09	5.54	6.00	6.45	6.90	9.37										
60x120								3.63	3.91	4.47	5.02	5.57	6.11	6.67	7.21	8.30	8.84											
75x150																			14.8	16.4	18.0	19.6	21.2	22.8	24.4	25.9		
85x170																			16.8	18.7	20.5	22.3	24.1	25.9	27.8	29.5		
100x200																			19.9	22.0	24.2	26.3	28.5	30.6	32.8	34.9		
125x250																			24.9	27.6	30.3	33.1	35.8	38.5	41.2	43.8		

Notes:

ASTM A0-30
JIS G3466:2006
JIS G3444:2010
TCVN 1765:1975

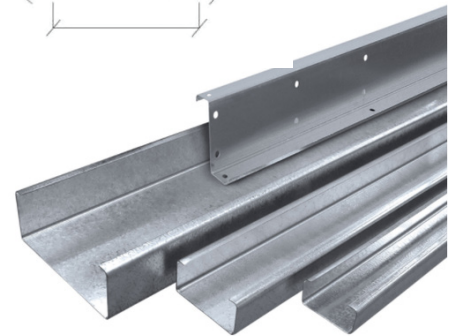
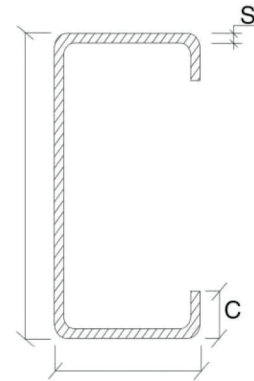


C PURLIN

Size\Thickness	Weight (Kg/m)								
	1.4	1.5	1.8	2.0	2.3	2.5	2.8	2.9	3.0
75x40x12	1.73	1.85	2.22	2.46	2.83	3.08	3.45	3.57	3.70
80x40x12	1.78	1.91	2.296	2.54	2.92	3.18	3.56	3.69	3.82
100x45x17	2.20	2.36	2.83	3.14	3.61	3.93	4.40	4.55	4.71
100x50x17	2.23	2.39	2.87	3.19	3.67	3.98	4.46	4.62	4.78
120x45x17	2.42	2.59	3.11	3.45	3.97	4.32	4.84	5.01	5.18
120x50x17	2.48	2.66	3.19	3.55	4.08	4.44	4.97	5.14	5.32
125x45x17	2.47	2.65	3.18	3.53	4.06	4.42	4.95	5.12	5.30
125x50x17	2.55	2.73	3.28	3.64	4.19	4.55	5.10	5.28	5.46
150x50x17	2.81	3.01	3.62	4.02	4.62	5.02	5.63	5.83	6.03
150x65x20	3.19	3.41	4.10	4.55	5.24	5.69	6.37	6.60	6.83
175x50x17	3.10	3.32	3.98	4.43	5.09	5.53	6.2	6.42	6.64
175x65x20	3.46	3.71	4.45	4.95	5.69	6.18	6.92	7.17	7.42
200x50x17	3.36	3.60	4.32	4.8	5.52	6.01	6.73	6.97	7.21
200x65x20	3.76	4.03	4.38	5.37	6.17	6.71	7.52	7.79	8.05
200x75x20	3.98	4.26	5.12	5.68	6.54	7.10	7.96	8.24	8.53
250x65x20	4.40	4.47	5.65	6.28	7.22	7.85	8.79	9.11	9.42
250x85x20	4.48	5.18	6.22	6.91	7.94	8.64	9.67	10.02	10.36
300x100x20	5.71	6.12	7.35	8.16	9.39	9.39	11.43	11.84	12.25

NOTES:

According standards:
ASTM A0-03
JIS G3466:2006
JIS G3444:2010
TCVN 1765:1975

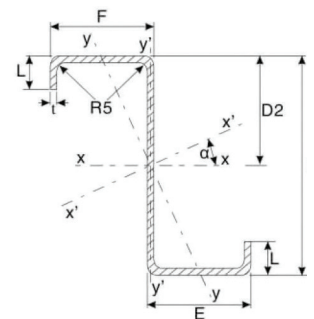


Z PURLIN

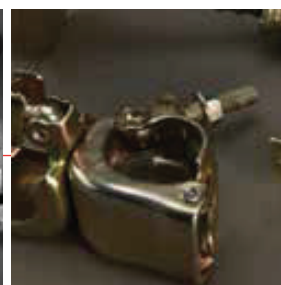
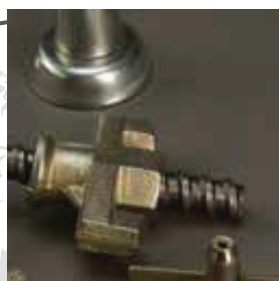
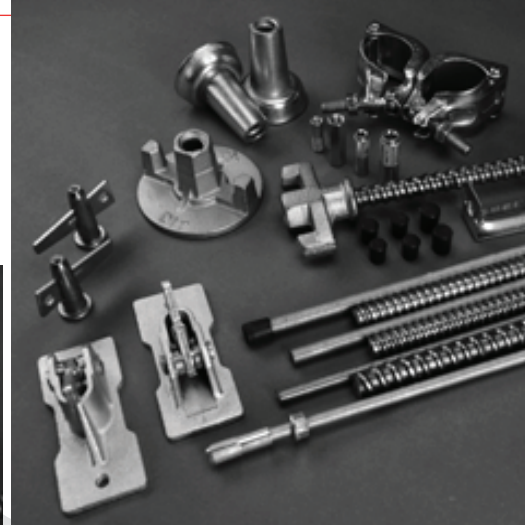
Model	Dimension				
	D	E	F	L	K
Z80	80	50	56	16-20	50-80
Z100	100	50	56	16-20	50-80
Z125	125	50	56	16-20	50-80
Z150	150	50	56	16-20	50-80-90
Z175	175	50	56	16-20	80-90-100
Z175	200	60	66	16-20	80-90-100
Z200	200	50	66	16-20	80-90-100-110-120
Z200	200	60	66	16-20	80-90-100-110-120
Z200	200	70	76	16-20	80-90-100-110-120
Z250	250	60	66	16-20	80-90-100-110-120-160
Z250	250	70	76	16-20	80-90-100-110-120-160
Z300	300	70	76	16-20	80-90-100-110-120-160

NOTES:

According standards:
ASTM A0-03
JIS G3466:2006
JIS G3444:2010
TCVN 1765:1975

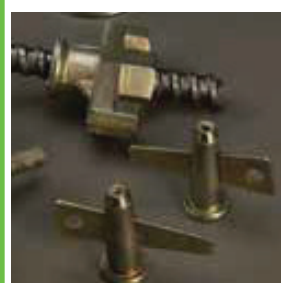
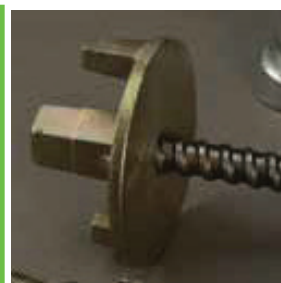


CÔNG TY TNHH TM XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN LỘC AN
THIEN LOC AN IMPORT AND EXPORT TRADING COMPANY LIMITED



VẬT TƯ XÂY DỰNG VÀ PHỤ KIỆN

**CONSTRUCTION MATERIALS
AND ACCESSORIES**



Giải pháp tài chính cho các nhà thầu Xây dựng

THANH REN VUÔNG (TIE ROD)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

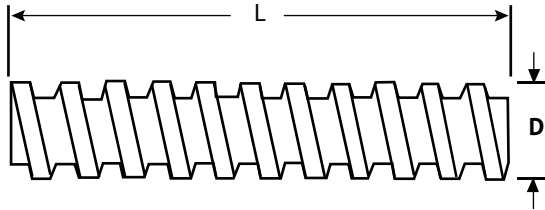
Vật liệu (Material): Thép CT3 hoặc S45Cr (CT3 Steel or S45 Cr)

Xử lý bề mặt (Surface treatment):

Không mạ (Pre-galvanized)

Mạ kẽm nhúng nóng (Zinc plated),

Mạ kẽm điện phân (Hot dipped galvanized)



Đơn vị (Unit): mm

Mã sản phẩm Productcode	Đường kính trong Inside Diameter (D)	Độ dài Length (mm)	Bước ren Thread Pitch (mm)
TRVM12	12	1000/2000/3000/4000	4
TRVN16	16	1000/2000/3000/4000	6
TRVM17	17	1000/2000/3000/4000	10

BẮT REN (2 CLAW DISC NUT)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

Vật liệu (Material): Thép CT3 hoặc S45Cr (CT3 Steel or S45 Cr)

Xử lý bề mặt (Surface treatment):

Không mạ (Pre-galvanized)

Mạ kẽm nhúng nóng (Zinc plated),

Mạ kẽm điện phân (Hot dipped galvanized)



Đơn vị (Unit): mm

Mã sản phẩm Productcode	Đường kính bát Diameter	Bước ren Thread Pitch
BRM12	100	4
BRM16	100	6
BRM17	100	10

TAI CHUỒN (WALL NUT)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

Vật liệu (Material): Thép (Steel)

Xử lý bề mặt (Surface treatment): Mạ vàng (Yellow zinc plated)



Đơn vị (Unit): mm

Mã sản phẩm Product code	Đường kính ren Thread Diameter
TC16	16
TC17	17

CÔN (CONE)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

Vật liệu (Material): Thép (Steel)

Xử lý bề mặt (Surface treatment): Mạ vàng (Yellow zinc plated)

Mã sản phẩm Product code	Đường kính ren Thread Diameter	Chiều cao Height
C17	17	75



NỐI REN VUÔNG (TIEROD - WATER BARRIER NUTS BAR)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

Tiêu chuẩn sản xuất (Standard): DIN

Vật liệu (Material): Thép cacbon

Xử lý bề mặt (Surface treatment): Mạ kẽm điện phân; mạ kẽm nhúng nóng

Chiều dài (Length): 100mm; 110mm

Đường kính đĩa (Disc diameter): 65mm

Ứng dụng (Application): Dùng cho cấu trúc tường giữ nước



KHÓA GIÁC XOAY (SWIVEL SCAFFOLDING COUPLER CLAMP)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

Tiêu chuẩn sản xuất (Standard): BS1139

Vật liệu (Material): Thép (Steel)

Xử lý bề mặt (Surface treatment): Mạ kẽm nhúng nóng
(Hot dpped galvanized) / Mạ vàng (Yellow zinc plated)

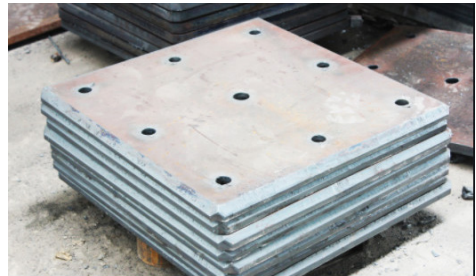
Chiều dài (Length): 100mm; 110mm

Đường kính đĩa (Disc diameter): 65mm

Ứng dụng (Application): Dùng cho cấu trúc tường giữ nước



BẢN MÃ TẤM THÉP / STEEL PLATE



THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

- Vật liệu / Materia: Thép, thép không gỉ (Steel, Stainless steel), Inox 201, 304, 316
- Mạ điện, mạ kẽm, nhúng nóng (Electrogalvanized, Hot Dip Galvanized)
- Cắt, đột lỗ theo yêu cầu (Thép tấm, bản mã, thép la..... sản xuất theo bản vẽ yêu cầu của khách hàng)



DÂY CÁP THÉP / STEEL WIRE ROPE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

- Vật liệu / Material: Thép Carbon (Carbon Steel), Thép không gỉ 304 (Stainless Steel 304)
- Bề mặt(Finish): Mạ kẽm (Galvanized Steel Wire Rope), Phủ dầu (Steel Wire Rope)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)
SWR4-DD/MS/304	M4	SWR12-DD/MS/304	M12
SWR5-DD/MS/304	M5	SWR14-DD/MS/304	M14
SWR6-DD/MS/304	M6	SWR16-DD/MS/304	M16
SWR8-DD/MS/304	M8	SWR18-DD/MS/304	M18
SWR10-DD/MS/304	M10	SWR20-DD/MS/304	M20



TĂNG ĐƠ / TURNBUCKLE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

- Vật liệu / Material: Gang (Iron Cast) , Thép Carbon (Carbon Steel), Thép không gỉ 304 (Stainless Steel 304)
- Bề mặt(Finish): Mạ kẽm (Galvanized Steel Wire Rope), Mạ kẽm nhúng nóng (Hot-Dip Gavanized)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)
TDC6-MS/MN/304	M6	TDC14-MS/MN/304	M14
TDC8-MS/MN/304	M8	TDC16-MS/MN/304	M16
TDC10-MS/MN/304	M10	TDC18-MS/MN/304	M18
TDC12-MS/MN/304	M12	TDC20-MS/MN/304	M20

ỐC SIẾT CÁP / WIRE ROPE CLIP

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

- Vật liệu / Material: Thép Carbon (Carbon Steel), Thép không gỉ 304 (Stainless Steel 304)
- Bề mặt(Finish): Mạ kẽm (Galvanized Steel Wire Rope), Mạ kẽm nhúng nóng (Hot-Dip Gavanized)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)
OXC4-MS/304	M4	OXC12-MS/NN/304	M12
OXC5-MS/304	M5	OXC14-MS/NN/304	M14
OXC6-MS/304	M6	OXC16-MS/NN/304	M16
OXC8-MS/304	M8	OXC18-MS/NN/304	M18
OXC10-MS/304	M10	OXC20-MS/NN/304	M20



KẼM BUỘC

Ưu điểm:

- + Dùng để buộc các cây thép lại với nhau. Cố định các khung thép giúp cho việc định hình cũng như dễ dàng tạo khuôn đổ bê tông cho công trình.
- + Đặc tính dẻo, dai tho tác dễ dàng mà không tốn nhiều công sức.

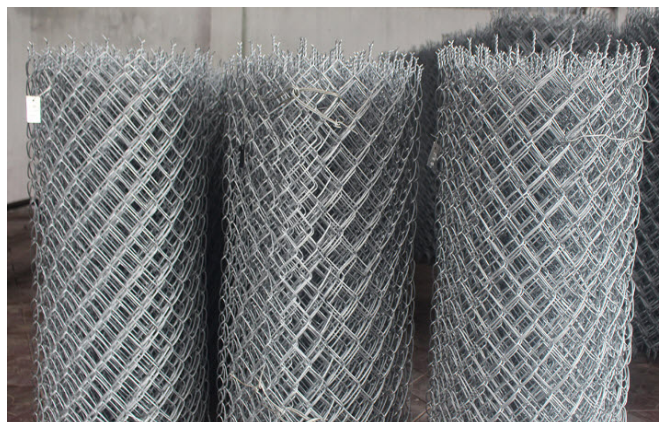
LƯỚI B40

Ưu điểm:

- + Ứng dụng để làm hàng rào, cửa rào, Cổng rào an ninh, làm chuồng trại cho động vật hoặc hàng rào chắn an ninh cho các khu công trình hoặc có công dụng làm vách ngăn.
- + Khả năng vận chuyển và lắp đặt VỎ cùng nhanh chóng.
- + Được mạ kẽm do đó có độ bền rất cao và đặc biệt không bị gỉ sét trước mọi điều kiện thời tiết.

LƯỚI MẮT CÁO

Công dụng: Dùng để tô trát tại các đường cắt am hệ thống điện nước trong các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.

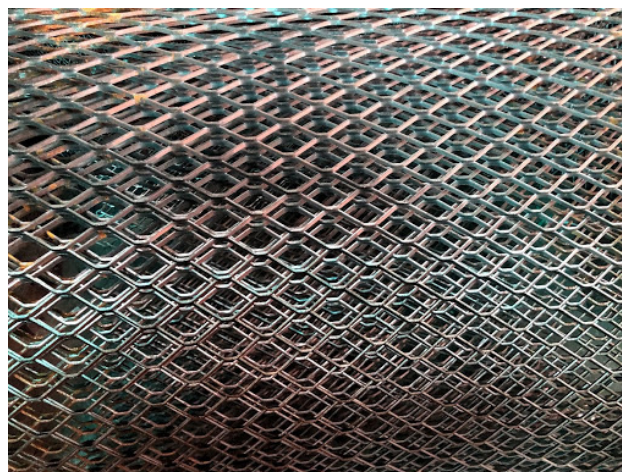


Loại 1

Ô lưới: Ngang x dọc (1 x 2) cm.
Khổ lưới: Ngang 1m x Dài 5m. Trọng lượng: 1,4 kg/cuộn

Loại 2

Ô lưới: Ngang x dọc (0.6 x 1.2) cm.
Khổ lưới: Ngang 1m x Dài 5m. Trọng lượng: 1,4 kg/cuộn



ỐNG GIÓ MỀM (FLEXIBLE DUCT)

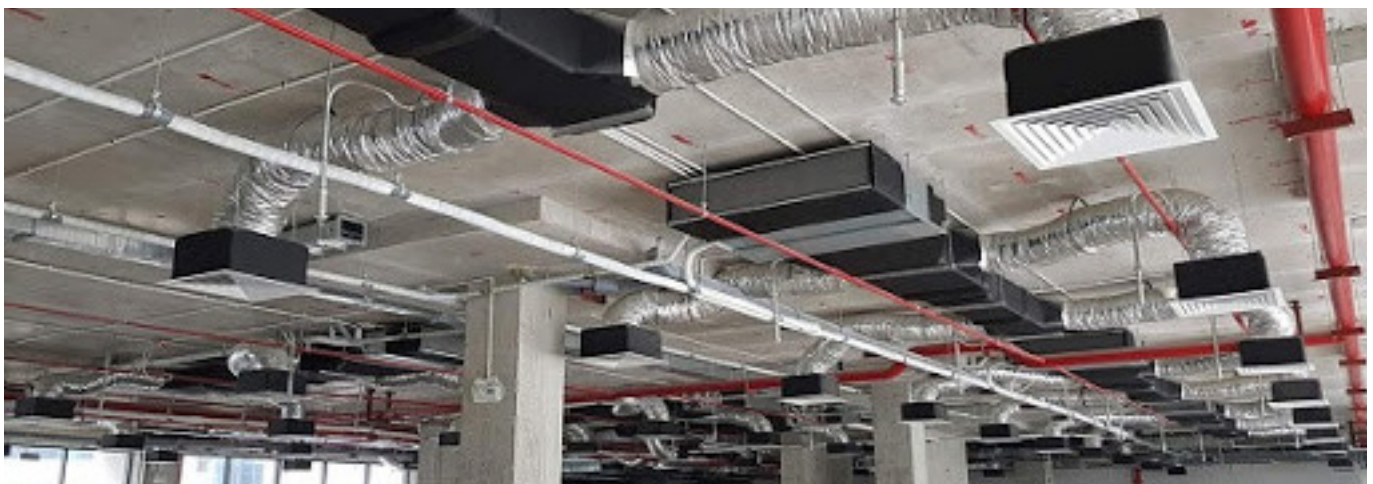


**ỐNG GIÓ MỀM CÓ BẢO ÔN
(Insulated flexible duct)**



**ỐNG GIÓ MỀM KHÔNG CÓ BẢO ÔN
(Un - Insulated flexible duct)**

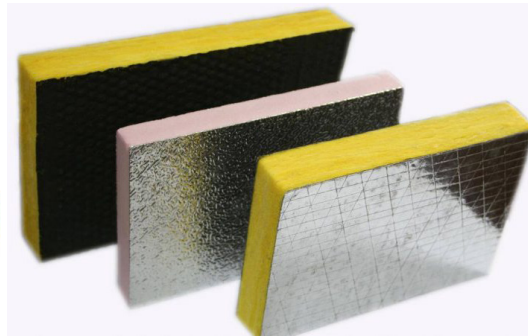
Thông số kỹ thuật (Specification)	Ống gió mềm có bảo ôn (Insulated flexible duct)	Ống gió mềm không bảo ôn (Un - Insulated flexible duct)
Giới hạn chịu nhiệt (Temperature Range)	-30°C ~ +250°C	-30°C + 250°C
Vận tốc dòng khí (tối đa) - Velocity of air flow (Max)	30m/s	30m/s
Áp suất làm việc (Working Pressure)	2500Pa	2500Pa
Bán kính uốn cong (Bending Radius)	0.54 * D	0.54 * D
Chiều dài tiêu chuẩn (Standard Length)	8m ~ 10m/ống	8m ~ 10m/ống
Độ dày của bảo ôn (Density)	25mm	
Tỷ trọng bảo ôn (Density)	16 ~ 20 kg/m ²	
Ứng dụng (Application)	Thông gió, hút khí, lớp bảo ôn giúp cách nhiệt cho hệ thống nhà xưởng, khu chế xuất...	Thông gió, hút khí cho hệ thống nhà xưởng, khu chế xuất...
Đường kính ống (Diameter)	D100-D400	D100-D400



Loại: có mặt bạc hoặc không có mặt bạc

Ứng dụng:

- Cách âm, cách nhiệt phòng karaoke, hội trường, phòng thu âm, khu chế xuất...
- Chống cháy lan trong phòng cháy chữa cháy.



BÔNG THỦY TINH DẠNG CUỘN
(Glass wool plank series)

BÔNG THỦY TINH DẠNG TẤM
(Glass wool board series)

BÔNG ỐNG THỦY TINH
(Glass wool pipe series)

Thông số kỹ thuật (Specification)	Bông thủy tinh dạng cuộn (Glass wool plank series)	Bông thủy tinh dạng tấm (Glass wool board series)	Bông ống thủy tinh (Glass wool pipe series)
Tỷ trọng (Density) - kg/m	10 - 12 - 16 - 24 - 32 kg/m ²	32 - 40 - 48 - 64 kg/m ²	50 - 64 km/m ²
Độ dày (Thickness) - mm	25 - 50	25 - 50	30 - 40 - 50 - 60 - 70 - 80
Kích thước (Size)	18m - 36m * 1.2m	1.2m * 0.6m	1m
Đường kính trong (Internal diameter)			18 - 1500mm
Chống cháy (Fireproof)	A (grade A)	A (grade A)	Incombustibility (Alevel)
Chống ẩm (Moisture-proof)	98.5 %	98.5 %	
Độ chống bào mòn (Corrosion resistance)	Inorganic mater is not needed	Inorganic mater is not needed	Inorganic mater is not needed
Độ cách âm (Sound absorp- tion)	~0.75 LRC	~ 0.75 LRC	
Giới hạn nhiệt độ (Temperature Range)	240°C ~ 350°C	120°C ~ 350°C	240°C ~ 350°C

BÔNG KHOÁNG (ROCK WOOL)

Loại: có mặt bạc hoặc không có mặt bạc

Ứng dụng:

- Cách âm, cách nhiệt phòng karaoke, hội trường, phòng thu âm, khu chế xuất...
- Chống cháy lan trong phòng cháy chữa cháy.

Thông số kỹ thuật Specification	Bông khoáng kiện Rock wool board series
Tỷ trọng (Density) - kg/m	40.50.60.80.100 kg/m
Độ dày (Thickness) - mm	50mm
Kích thước (Size)	1.2 x 6m
Chống cháy (Fireproof)	A (gradeA)
Chống ẩm	95%
Độ cách âm (Sound absorption)	
Giới hạn nhiệt độ (.....)	240C ~ 650C



VẬT LIỆU BẢO ÔN KHÁC (OTHER PRODUCTS)

ĐINH NHÔM

400mm	500mm
-------	-------



GIOĂNG ỐNG GIÓ (Insulation foam tape)

Chiều dài	8m - 10m
Độ dày	3mm
Chiều rộng	25mm - 30mm - 50mm



CAO SU TẮM



BĂNG KEO BẠC NHÔM



BĂNG KEO LỤA / SEAL TAPE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA

Bản rộng / width: 1/2"

Chiều dài / length: 10m



PU - FOAM



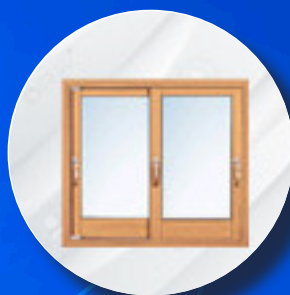
Thông số kỹ thuật	PU - FOAM
Vật liệu (Material)	Polyurethane Foam
Tỷ trọng (Density)	180 - 210 kg/m ²
Nhiệt độ làm việc (Constant working temperature)	-80C - 150C
Hệ số dẫn nhiệt (Thermal Conductivity)	<0.034 W/mK at 24C
Mức độ thân thiện với môi trường (Environmental friendly material, Free CFC)	Good
Hệ số hấp thụ nước ngâm 24h (Water absorption, 24h)	<10% Weight
Khả năng chống cháy (Fire performance)	B3 - Self - extinguishing black Insulation
Loại (Type)	Gối đỡ vuông, gối đỡ tròn

Bảng kích thước:

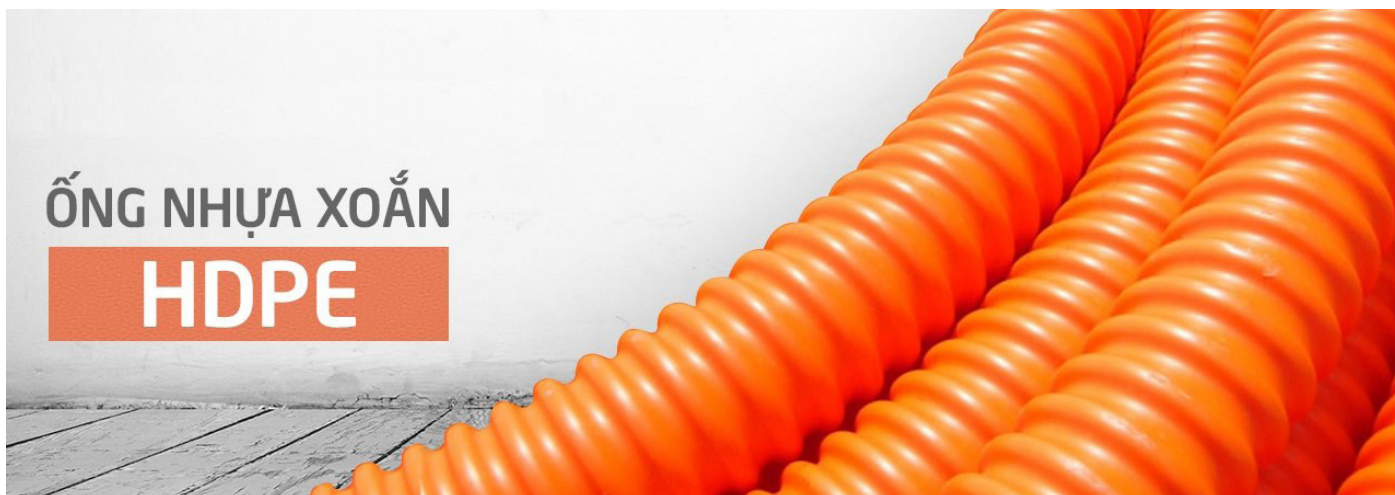
STT	Mã sản phẩm Product code	Đường kính trong của ống Internal Diameter	Đường kính ngoài của ống External Diameter	Độ dày Thickness (mm)	Bán rộng Width (mm)
Gối PU - Foam, 30mm, tỷ trọng 150 - 200 kg/m²					
1	DN15	15	21	30	50
2	DN20	20	28	30	50
3	DN25	25	34	30	50
4	DN32	32	43	30	50
5	DN40	40	49	30	50
6	DN50	50	60	30	50
7	DN65	65	76	30	50
8	DN80	80	89	30	50
Gối PU - Foam, 40mm, tỷ trọng 150 - 200 kg/m²					
1	DN50	50	60	40	50
2	DN65	65	76	40	50
3	DN80	80	89	40	50
4	DN100	100	114	40	50
5	DN114	114	140	40	50
Gối PU - Foam, 50mm, tỷ trọng 150 - 200 kg/m²					
1	DN100	100	114	50	50
2	DN114	114	140	50	50
3	DN150	150	168	50	50
4	DN200	200	219	50	50
5	DN250	250	273	50	50
6	DN300	300	325	50	50
7	DN350	350	356	50	50
Gối PU - Foam, 60mm, tỷ trọng 150 - 200 kg/m²					
1	DN400			60	50
2	DN450			60	50
3	DN500			60	50

SILICON SEALANT

CÁC LOẠI KEO SILICON - CHẤT LƯỢNG TUYỆT HẢO



Vật liệu (material): Nhựa màu cam (PVC)

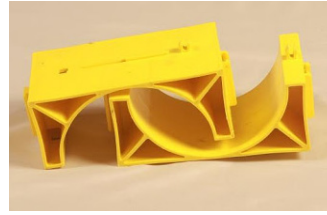


Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (Inch)	Kính trong Inside Diameter (mm)	Kính ngoài Outside Diameter(mm)	Cuộn Roll (mm)
MP25/32	25/32	25+2.0	32+2.0	400
MP30/40	30/40	30+2.0	40+2.0	300
MP40/50	40/50	40+2.0	50+2.5	300
MP50/65	50/65	50+2.5	65+2.5	200
MP65/85	65/85	65+2.5	85+2.5	100
MP70/90	70/90	70+2.5	90+3.0	100
MP80/105	80/105	80+2.5	105+3.0	100
MP90/110	90/100	90+3.0	110+4.0	100
MP100/130	100/130	100+4.0	130+4.0	100
MP125/160	125/160	125+4.0	160+4.0	50
MP150/195	150/195	150+4.0	195+4.0	50
MP160/210	160/210	160+4.0	210+4.0	50
MP175/230	175/230	175+4.0	230+4.0	50
MP200/260	200/260	200+4.0	260+4.0	30
MP250/320	250/320	250+4.0	320+5.0	30



Măng sông / joint Sleeve

Dùng để nối thẳng (kiểu noois chặt) ống nhựa xoắn HDPE có đủ các chủng loại từ nhỏ đến lớn nhất.



Gối đỡ / Buffer

Dùng để cố định lắp ống.



Nút cao su chống thấm Reduction connector

Dùng để ngăn ngừa nước lọt vào đường ống khi ống được gắn vào hố ga hoặc được lắp đặt ngoài trời



Nút loe / Bellmouth

Nút loe được vặn trước vào đầu ống nhựa xoắn HDPE để bảo vệ cáp không bị xước hoặc hư hại khi kéo cáp..



Ống nối kiểu H H - type Sleeve

Dùng để nối giữa ống xoắn và ống thẳng



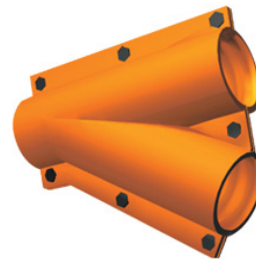
Côn thu Reduction connector

Dùng để thu nhỏ kích thước ống lại. Từ ống kích cỡ lớn hơn xuống ống có kích cỡ nhỏ hơn..



Dây mồi / Pilot wire

Dây mồi được cung cấp miễn phí theo đơn hàng ống, nếu cần thêm ngoài thì sẽ tính phí.



Rẽ nhánh chữ Y Y - shaped connector

Dùng để chia nhánh ống..



Băng cảnh báo điện Warning tape

Dùng để cảnh báo có cáp điện ngầm đi ở phía dưới.



Băng keo PVC
chịu nước



Băng cao su
non

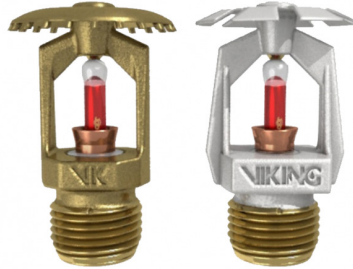
Băng keo / Tapes

Dùng để làm kín mối nối giữa các ống và các phụ kiện với nhau.

HỆ THỐNG BÁO CHÁY



CHỮA CHÁY SPRINK



PHỤ KIỆN CHỮA CHÁY



BÌNH CHỮA CHÁY



BẢO HỘ LAO ĐỘNG



MẶT BÍCH CÔNG NGHIỆP



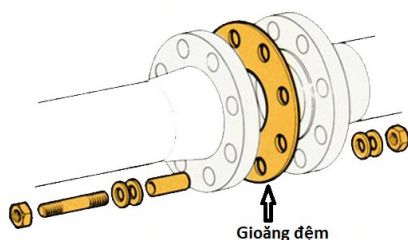
Mặt bích thép



Mặt bích inox



Mặt bích nhựa



PHỤ KIỆN ỐNG THÉP MẠ KẼM



PHỤ KIỆN ỐNG THÉP ĐÚC HÀN

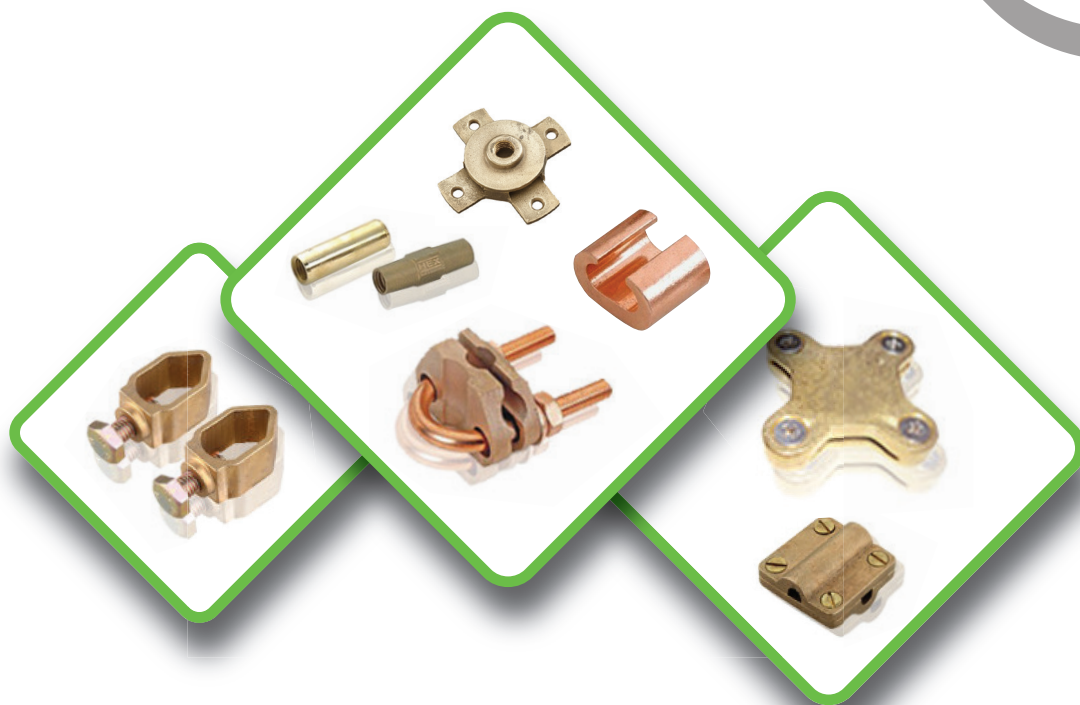


PHỤ KIỆN ỐNG THÉP INOX



HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA & CHỐNG SÉT CỎ ĐIỆN

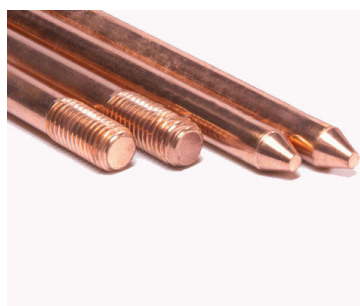
LIGHTNING PROTECTION
& GROUNDING ACCESSORIES



CỌC TIẾP ĐỊA THÉP MẠ ĐỒNG - VIỆT NAM / AXIS (ẤN ĐỘ)

VietNam / Axis (India) Copper Bonded Grounding Rod

Vật liệu (Material): Thép mạ đồng (Copper Bonded Steel), Đồng (Copper)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kinh danh nghĩa Nominal OD (mm)	Đường Kính Thân OD mm (Inch)	Chiều Dài Size (mm)
CDT161424	16	14.2 (5/8")	2400
CDT161624	16	16	2400
CDT191730	19	17.2 (3/4")	3000

KIM THU SÉT CỔ ĐIỂN FRANKLIN - VIỆT NAM / AXIS (ẤN ĐỘ)

VietNam / Axis (India) Franklin Conventional Air Rod

Vật liệu (Material): Thép mạ đồng (Copper Bonded Steel), Đồng (Copper)

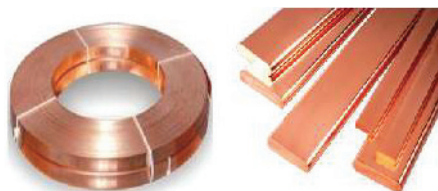


Mã Sản Phẩm Product Code	Kinh danh nghĩa Nominal OD (mm)	Đường Kính Thân OD mm (Inch)
KTS16300	16	300
KTS16600	16	600
KTS161000	16	1000

THANH ĐỒNG - THOÁT SÉT CHO HỆ THỐNG CHỐNG SÉT - VIỆT NAM

VietNam Bare Copper Tape

Vật liệu (Material): Đồng (Copper)



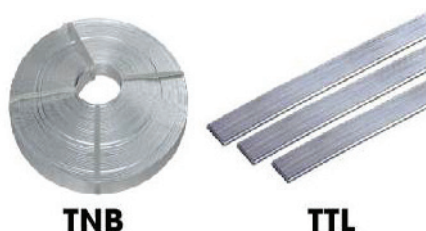
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích thước Size A x B (mm)	Trọng Lượng Weight Per Meter (Kg/m)
TDB253	25 x 3	0.67

THANH NHÔM / THANH THÉP LA - THOÁT SÉT CHO HỆ THỐNG CHỐNG SÉT

Bare Aluminum Tape / Electrical - galvanized Steel

Tiêu chuẩn (Standard): BS EN 755 - 5 : 2008 (BS 6651 : 1999)

Vật liệu (Material): Thép mạ đồng (Copper Bonded Steel), Đồng (Copper)



TNB

TTL

Mã Sản Phẩm Product Code	Kích thước Size A x B (mm)	Trọng lượng Weight Per Meter (Kg/m)
TNB253	25 x 3	0.2
TTL253	25 x 3	0.45

KHỚP CỌC TIẾP ĐỊA BẰNG ĐỒNG THAU LOẠI TRÒN / LỤC GIÁC

Round / Hexagon Brass Coupler

Tiêu chuẩn (Standard): TCVN 9385 : 2012 (BS 6651 : 1999)

Vật liệu (Material): Thép mạ đồng (Copper Bonded Steel), Đồng (Copper)



Mã Sản Phẩm Product Code	Đường Kính Outside Diameter (mm)
KCT16	16
KCLG16	16

KẸP THANH ĐỒNG/THANH NHÔM 2 NGÃ CHO HỆ THỐNG CHỐNG SÉT (2 VÍT)

Copper / Aluminum Tape Support - 2 Screwed

Tiêu chuẩn (Standard): TCVN 9385 : 2012 (BS 6651 : 1999) - QTTN/KT3 041 : 2015

Vật liệu (Material): Nhôm (Aluminum). Đồng thau (Brass)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size A x B (mm)
KTDB2253	25 x 3
KTND2253	25 x 3

KẸP THANH ĐỒNG / THANH NHÔM 4 NGÃ CHO HỆ THỐNG CHỐNG SÉT (4 VÍT)

Square Copper / Aluminum Tape Support - 4 Screwed

Tiêu chuẩn (Standard): TCVN 9385 : 2012 (BS 6651 : 1999) - QTTN/KT3 041 : 2015

Vật liệu (Material): Nhôm (Aluminum). Đồng thau (Brass)

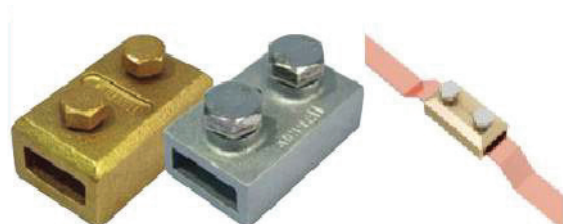


Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size A x B (mm)
KTDB4253	25 x 3
KTND4253	25 x 3

KẸP NỐI KIỂM TRA THANH ĐỒNG / THANH NHÔM (2 VÍT) / TEST CONNECTOR

Tiêu chuẩn (Standard): TCVN 9385 : 2012 (BS 6651 : 1999) - QTTN/KT3 041 : 2015

Vật liệu (Material): Nhôm (Aluminum). Đồng thau (Brass)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size A x B (mm)
KNTDB256	26 x 8
KNTNB256	26 x 8

KẸP C CHO HỆ THỐNG CHỐNG SÉT / C - CLAMP

Tiêu chuẩn (Standard): TCVN 9385 : 2012 (BS 6651 : 1999)

Vật liệu (Material): Đồng (Copper), Đồng thau (Brass)

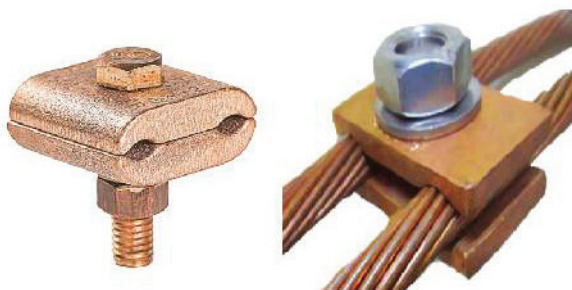


Mã Sản Phẩm Product Code	Tiết Diện Cáp Cable size (mm ²)	
	Run	Tap
KC50	50 - 50	50 - 35
KC70	70 - 70	70 - 50
KC95	95 - 95	95 - 50
KC120	120 - 120	120 - 50
KC150	150 - 150	150 - 70
KC240	240 - 240	240 - 95

KẸP GIỮ 2 CÁP VÀ THANH THẲNG / FLAT BAR CLAMP

Tiêu chuẩn (Standard): TCVN 9385 : 2012 (BS 6651 : 1999) - QTTN/KT3 041 : 2005

Vật liệu (Material): Đồng thau (Brass)



Mã Sản Phẩm Product Code	Tiết Diện Cáp Cable size (mm ²)
KGCT25	25
KGCT50	50
KGCT70	70
KGCT120	120

KẸP CÁP ĐỒNG 4 NGÃ CHO HỆ THỐNG CHỐNG SÉT (4 VÍT)

Copper Cable Cross Clamp - 4 Screwed

Tiêu chuẩn (Standard): TCVN 9385 : 2012 (BS 6651 : 1999) - QTTN/KT3 041 : 2005

Vật liệu (Material): Đồng thau (Brass)



Mã Sản Phẩm Product Code	Tiết Diện Cáp Cable size (mm ²)
KCD435	35
KCD450	50
KCD470	70
KCD495	95
KCD4120	120

KẸP GIỮ CÁP ĐỒNG 3 NGÃ CHO HỆ THỐNG CHỐNG SÉT / TEE CLAMP

Tiêu chuẩn (Standard): TCVN 9385 : 2012 (BS 6651 : 1999)

Vật liệu (Material): Đồng thau (Brass)



Mã Sản Phẩm Product Code	Tiết Diện Cáp Cable size (mm ²)
KGCD350	50
KGCD370	70
KGCD395	95
KGCD3120	120

KẸP CÁP ĐỒNG CHO HỆ THỐNG CHỐNG SÉT / CABLE SUPPORT

Tiêu chuẩn (Standard): TCVN 9385 : 2012 (BS 6651 : 1999) - QTTN/KT3 041 : 2005

Vật liệu (Material): Đồng thau (Brass)



Mã Sản Phẩm Product Code	Tiết Diện Cáp Cable size (mm ²)
KDC25	25
KDC35	35
KDC50	50
KDC70	70
KDC95	95
KDC120	120

NỐI LƯỠNG KIM THANH ĐỒNG / THANH NHÔM CHO HỆ THỐNG CHỐNG SÉT

BI - Metallic Connector

Tiêu chuẩn (Standard): TCVN 9385 : 2012 (BS 6651 : 1999)

Vật liệu (Material): Đồng thau (Brass)



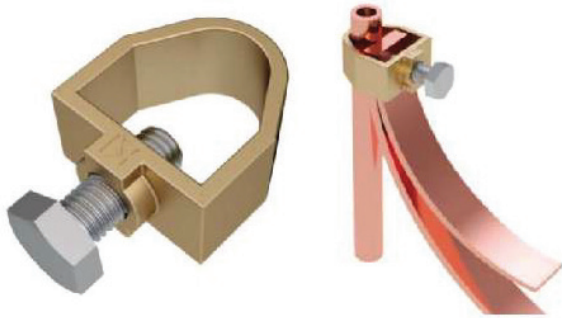
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Thanh Conductor Size (mm ²)
NLK253	25 x 3
NLK254	25 x 4
NLK256	25 x 6

KẸP THANH ĐỒNG / THANG NHÔM VÀ CỌC TIẾP ĐẤT

Rod Copper Tape Clamp

Tiêu chuẩn (Standard): TCVN 9385 : 2012 (BS 6651 : 1999) - QTTN/NTK3 041 : 2005

Vật liệu (Material): Đồng thau (Brass), Nhôm (Aluminum)

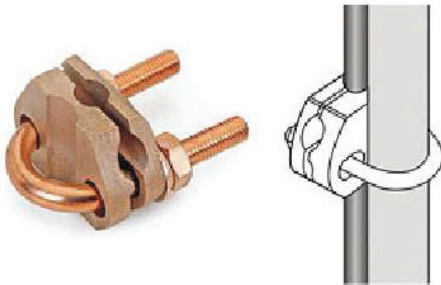


Mã Sản Phẩm Product Code	Đường Kính cọc Nominal Rod Size (mm ²)	Kích Thước Thanh Conductor Size (mm ²)
KTC2612	13.7/14.2	26 X 12
KTC3020	13.7/14.2	30 X 0.2
KTC4012	13.7/14.2	40 X 12
KTC5180	13.7/14.2	51 X 0.8
KTC2618	13.7/14.2	26 X 18

KẸP U CÁP VÀ CỌC TIẾP ĐẤT / GROUND ROD COPPER CLAMP

Tiêu chuẩn (Standard): TCVN 9385 : 2012 (BS 6651 : 1999) - QTTN/KT3 041 : 2005

Vật liệu (Material): Đồng thau (Brass)



Mã Sản Phẩm Product Code	Đường kính cọc Nominal Rod Size(mm ²)	Tiết Diện Cáp Cable size (mm ²)
KGCT25	13.7/14.2	16 - 95
KGCT50	13.7/14.2	70 - 185
KGCT70	13.7/14.2	150 - 300

KẸP U THANH ĐỒNG / THANH NHÔM VÀ CỌC TIẾP ĐẤT

Ground Rod to Copper Tape Clamp

Tiêu chuẩn (Standard): TCVN 9385 : 2012 (BS 6651 : 1999) - QTTN/KT3 041 : 2005

Vật liệu (Material): Đồng thau (Brass)



Mã Sản Phẩm Product Code	Đường Kính Cọc Nominal Rod Size (mm ²)	Tiết Diện Cáp Cable size (mm ²)
GCTC16	13.7/14.2	25 x 3

KẸP SÓNG TÔN / CLAMP

Tiêu chuẩn (Standard): Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)

Vật liệu (Material): Đồng thau (Brass)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Sóng Tôn Size (mm ²)
KST18	18 - 20

KẸP CÁP VÀ CỌC TIẾP ĐẤT / ROD COPPER CLAMP

Tiêu chuẩn (Standard): TCVN 9385 : 2012 (BS 6651 : 1999) - QTTN/NTK3 041 : 2005

Vật liệu (Material): Đồng thau (Brass)



Mã Sản Phẩm Product Code	Đường Kính cọc Nominal Rod Size (mm ²)	Tiết Diện Cáp Cable Range (mm ²)
KCC70	13.7/14.2	16 - 70

ĐẾ KIM CHỐNG SÉT CỔ ĐIỂN DÙNG CHO THANH

Aluminum / Copper Tape To Cable - 4 Screwed

Tiêu chuẩn (Standard): TCVN 9385 : 2012 (BS 6651 : 1999) - QTTN/KT3 041 : 2005

Vật liệu (Material): Đồng thau (Brass)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Kim Thu Sét Thread Size (mm ²), Inch	Tiết Diện Thanh Đồng/Nhôm/Cáp Tape/Cable Size (mm ²)
DKC58	14.2 (5/8")	25 x 3
DKC34	17.2 (3/4")	25 x 3
DKC58	14.2 (5/8")	35 - 70
DKC34	17.2 (3/4")	35 - 70

HỘP KIỂM TRA ĐIỆN TRỞ ĐẤT/TEST BOX

Vật liệu (Material): Nhôm (Aluminum), Inox 304 (Stainless Steel SUS304)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size(mm) Lenght Width Height			Tiết Diện Cáp Cable size (mm ²)
HKTD	210	160	75	50 - 120

HỘP KIỂM TRA TIẾP ĐỊA / POLYPROYLENE / CONCRETE INSPECTION EARTH PIT

Vật liệu (Material): Nhôm (Aluminum), Inox 304 (Stainless Steel SUS304)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (mm)
HKTT2525D	250 x 250
HKTTD3131	310 x 310

NHÀ THẦU XÂY DỰNG



THIẾT KẾ CƠ ĐIỆN



NHÀ THẦU CƠ ĐIỆN





CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN LỘC AN

THIEN LOC AN IMPORT AND EXPORT
TRADING COMPANY LIMITED

📍 54/5 Đường số 11, Phường Bình Trưng Tây, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh
238/25C Lê Văn Quới, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh

☎ 0901319170 - 0862770142

✉ thienlocaninfo@gmail.com

